ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2012/QĐ-UBND	*Vĩnh Long, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007NĐ-CP, ngày 27/07/2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, ngày 13/8/2009 của Chính phủ về việc quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC, ngày 08/1/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện sự chỉ đạo và thống nhất về giá đất của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 43/2012/NQ-HĐND, ngày 07/12/2012 của HĐND tỉnh Vĩnh Long Khoá VIII, kỳ họp thứ 06;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường tại tờ trình số 1669/TTr-STN&MT, ngày 30/10/2011 và đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất năm 2013 áp dụng trên địa bàn tỉnh, cụ thể ở 07 bảng phụ lục như sau:

Phụ lục I: Bảng giá đất trồng cây hàng năm;

Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

Phụ lục III: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

Phụ lục IV: Bảng giá đất ở tại nông thôn;

Phụ lục V: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn;

Phụ lục VI: Bảng giá đất ở tại đô thị;

Phụ lục VII: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng giá đất:

1. Đối tượng điều chỉnh: áp dụng cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến tài chính đất đai trong công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

2. Phạm vi áp dụng quy định giá các loại đất năm 2013:

a) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

b) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước trước khi cổ phần hoá (khi giá trị quyền sử dụng đất đó phù hợp với giá thị trường);

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003 (khi giá trị quyền sử dụng đất đó phù hợp với giá thị trường);

f) Tính tiền bồi thường đất đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

g) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá sàn để đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

4. Giá đất trong các khu công nghiệp, cụm tuyến công nghiệp, khu tái định cư, cụm dân cư hoặc tuyến dân cư vùng ngập lụt, khu dân cư mới, các dự án xây dựng nhà ở tại đô thị và nông thôn không quy định trong bảng giá đất này sẽ được tính theo quy định riêng của UBND tỉnh.

5. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận theo quy định của pháp luật về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Qui định xử lý các trường hợp cụ thể về giá đất

1. Xác định khu vực giáp ranh, giáp giá và cách tính giá đất khu vực giáp ranh, giáp giá:

a) Đất giáp ranh liền kề giữa các phường và xã của thành phố Vĩnh Long với các xã thuộc huyện Long Hồ:

- Trường hợp là đất ở thì các thửa đất liền kề (giáp ranh) có giá thấp hơn, được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất có giá cao hơn liền kề nhưng chiều sâu không quá 50 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh;

- Trường hợp là đất nông nghiệp và phi nông nghiệp (không phải đất ở) thì các thửa đất liền kề có mức giá thấp được tính bằng 65% giá của thửa đất giáp ranh có mức giá cao hơn và có cùng mục đích sử dụng nhưng chiều sâu tính vào không quá 100 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

b) Đất giáp ranh giữa thị trấn với các xã liền kề của cùng một huyện:

- Trường hợp là đất ở thì các thửa đất liền kề (giáp ranh) có mức giá thấp, được tính bằng 70% giá đất ở của thửa đất có giá cao hơn liền kề, nhưng không quá 50 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh;

- Trường hợp là đất nông nghiệp và phi nông nghiệp (không phải đất ở) thì các thửa đất liền kề có mức giá thấp, tính bằng 65% giá của thửa đất giáp ranh có mức giá cao hơn và có cùng mục đích sử dụng nhưng chiều sâu tính vào không quá 100 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

c) Đất trên các tuyến đường ở vị trí giáp giá có mức chênh lệch trên 30% được giải quyết như sau: Các thửa đất thuộc mặt tiền lộ, nằm trên các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã (thuộc loại đất phi nông nghiệp tại khu vực đô thị và nông thôn) vị trí giáp giá có mức chênh lệch giá trên 30% (giữa đoạn có giá đất cao tiếp giáp liền kề với đoạn có giá thấp) thì tăng giá đoạn có giá đất thấp sao cho giá bằng 70% mức giá của đoạn có giá đất cao hơn tại vị trí giáp giá, được kéo dài 100 mét đầu và tiếp tục 100 mét kế tiếp dọc tuyến giao thông thuộc đoạn phía có giá đất thấp cho đến khi mức giá chênh lệch giá nhỏ hơn hoặc bằng 30%.

d) Thửa đất giáp ranh là đất ở tại đô thị có chênh lệch giá trên 30% so với thửa đất ở liền kề có mức giá cao hơn nằm trên tuyến đường phố, hẻm được giải quyết như sau: thửa đất giáp ranh liền kề có mức giá thấp được tính tăng thêm 10% so đơn giá quy định.

2. Xác định giá đối với các thửa đất phi nông nghiệp thuộc hẻm nối thông với nhiều đường phố tại khu vực đô thị: Các thửa đất phi nông nghiệp (đất ở và các loại đất phi nông nghiệp khác) tại đô thị (thành phố Vĩnh Long và thị trấn của các huyện) thuộc hẻm nối thông với nhiều đường phố có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường phố gần nhất; trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến 2 đường phố bằng nhau thì áp giá theo đoạn đường có mức giá cao hơn.

3. Xác định giá đối với thửa đất tiếp giáp từ hai đường giao thông trở lên thì vị trí xác định giá đất tính theo đường có giá trị cao nhất.

4. Đất nông nghiệp khác quy định tại điểm đ, khoản 4, điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP, ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai (Nghị định 181/2004/NĐ-CP), được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất trồng cây hàng năm (phụ lục I: bảng giá đất trồng cây hàng năm) hoặc đất trồng cây lâu năm (phụ lục II: bảng giá đất trồng cây lâu năm).

5. Đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn quy định tại điểm e, khoản 5, điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP: Được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (phụ lục V: bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn).

6. Đất phi nông nghiệp khác tại đô thị quy định tại điểm e, khoản 5, điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP: Được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (phụ lục VII: bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị).

7. Đất chưa sử dụng, bao gồm: đất bãi bồi ven sông hoặc cồn bãi bồi giữa sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu và đất bằng chưa sử dụng khác: tính bằng 90% giá đất nông nghiệp liền kề (là đất trồng cây hàng năm hoặc đất trồng cây lâu năm liền kề) theo vị trí đã quy định trong phụ lục của bảng giá đất trồng cây hàng năm hoặc đất trồng cây lâu năm.

8. Điều chỉnh giá đất: Uỷ ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá đất trong trường hợp cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào các quy định hiện hành để xây dựng phương án điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi cho phù hợp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp các ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này thống nhất trên địa bàn tỉnh; tổ chức theo dõi thường xuyên biến động về giá đất, để tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh giá đất theo Khoản 8, Điều 3 của Quyết định này;

2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh xác định cụ thể ranh giới của vị trí 2 thuộc khu vực chợ (theo quy định tại phụ lục IV: bảng giá đất ở tại nông thôn).

Điều 5. Các Ông bà Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Vĩnh Long chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và hết hiệu lực sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 và được đăng công báo tỉnh.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký: Trương Văn Sáu

Nơi nhận:
- Như điều 5 (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- TT.TU và HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và PCT. UBND tỉnh (để chỉ đạo);
- Tòa án ND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Sở Tư pháp (để kiểm tra);
- BLĐ. VP.UBND tỉnh (để theo dõi);
- Báo Vĩnh Long (đăng báo);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các Phòng Nghiên cứu;
- Lưu: VT, 5.08.02.

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số:19/2012/QĐ-UBND, ngày 20 tháng12 năm 2012)

I. Loại đất xác định giá: Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất: có 7 vị trí.

1. Vị trí 1:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các phường của Thành phố Vĩnh Long;

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m^2 trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

2.Vị trí 2:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã của Thành phố Vĩnh Long và thị trấn của các huyện;

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m^2 và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

3. Vị trí 3: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m^2 trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.

4. Vị trí 4:

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình với vị trí được tính vuông góc từ bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên và sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m;

- Đất thuộc vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu với vị trí được tính vuông góc với bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m thuộc các xã của huyện: Mang Thít, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình, Bình Minh, Bình Tân (ngoại trừ các phường, xã thuộc Thành phố Vĩnh Long, thị trấn thuộc các huyện thuộc vị trí 1 và vị trí 2);

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

5. Vị trí 5:

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m^2 và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình và đất thuộc các xã vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu có vị trí được tính vuông góc cách bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) theo chiều sâu từ vị trí trên 100m đến 200m (không thuộc vị trí 4 nêu trên);

6. Vị trí 6:

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất trồng cây hàng năm còn lại của các xã cù lao các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 1 đến vị trí 5.

- Đất thuộc vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên với vị trí được tính vuông góc với bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên) theo chiều sâu trở vào đến 100m thuộc xã Thanh Đức của huyện Long Hồ;

7. Vị trí 7 (vị trí còn lại): Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm còn lại của các xã.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**	**Vị trí 7**
1	**THÀNH PHỐ VĨNH LONG**							
1.1	Phường 1	135	-	-	-	-	-	-
1.2	Phường 2	135	-	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3	135	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
1.4	Phường 4	135	-	-	-	-	-	-
1.5	Phường 5	135	-	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8	135	-	-	-	-	-	-
1.7	Phường 9	135	-	-	-	-	-	-
1.8	Xã Trường An	135	105	-	-	-	-	-
1.9	Xã Tân Ngãi	135	105	-	-	-	-	-
1.10	Xã Tân Hòa	135	105	-	-	-	-	-
1.11	Xã Tân Hội	135	105	-	-	-	-	-
2	**HUYỆN LONG HỒ**							
2.1	Thị Trấn Long Hồ	135	105	-	-	-	-	-
2.2	Xã An Bình	-	-	-	60	-	35	-
2.3	Xã Bình Hòa Phước	135		70	60		35	-
2.4	Xã Hòa Ninh	135		70	60		35	-
2.5	Xã Đồng Phú	-	-	-	60	-	35	-
2.6	Xã Thanh Đức	135	105	70	60	50	35	30
2.7	Xã Long Phước	135	-	70	60	-	35	30
2.8	Xã Phước Hậu	135	-	70	60	-	35	30
2.9	Xã Tân Hạnh	135	-	70	60	-	35	30
2.10	Xã Phú Đức	-	105	-	60	50	35	30
2.11	Xã Long An	-	105	-	60	50	35	30
2.12	Xã Lộc Hòa	135	-	70	60	-	35	30
2.13	Xã Phú Quới	135	105	70	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
2.14	Xã Hòa Phú	135	-	70	60	-	35	30
2.15	Xã Thạnh Quới	-	-	-	60	-	35	30
3	**HUYỆN MANG THÍT**							
3.1	Thị trấn Cái Nhum	-	105	-	-	-	-	-
3.2	Xã Mỹ An	-	105	-	60	50	35	30
3.3	Xã Mỹ Phước	-	105	-	60	50	35	30
3.4	Xã An Phước	-	105	-	60	50	35	30
3.5	Xã Chánh An	-	105	-	60	50	35	30
3.6	Xã Chánh Hội	-	105	-	60	50	35	30
3.7	Xã Nhơn Phú	-	-	-	60	-	35	30
3.8	Xã Hòa Tịnh	-	-	-	60	-	35	30
3.9	Xã Long Mỹ	-	-	-	60	-	35	30
3.10	Xã Bình Phước	-	105	-	60	50	35	30
3.11	Xã Tân Long	-	105	-	60	50	35	30
3.12	Xã Tân An Hội	-	105	-	60	50	35	30
3.13	Xã Tân Long Hội	-	105	-	60	50	35	30
4	**HUYỆN VŨNG LIÊM**							
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	135	105	-	-	-	-	-
4.2	Xã Thanh Bình	-	-	-	60	-	35	-
4.3	Xã Quới Thiện	-	-	-	60	-	35	-
4.4	Xã Quới An	-	105	-	60	50	35	30
4.5	Xã Trung Thành Tây	-	105	-	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
4.6	Xã Trung Thành Đông	-	105	-	60	50	35	30
4.7	Xã Trung Thành	135	105	70	60	50	35	30
4.8	Xã Trung Ngãi	135	105	70	60	50	35	30
4.9	Xã Trung Nghĩa	135	105	70	60	50	35	30
4.10	Xã Trung An	-	105	-	60	50	35	30
4.11	Xã Trung Hiếu	135	105	70	60	50	35	30
4.12	Xã Trung Hiệp	-	105	-	60	50	35	30
4.13	Xã Trung Chánh	-	105	-	60	50	35	30
4.14	Xã Tân Quới Trung	-	105	-	60	50	35	30
4.15	Xã Tân An Luông	135	105	70	60	50	35	30
4.16	Xã Hiếu Phụng	135	105	70	60	50	35	30
4.17	Xã Hiếu Thuận	-	105	-	60	50	35	30
4.18	Xã Hiếu Nhơn	-	105	-	60	50	35	30
4.19	Xã Hiếu Thành	-	105	-	60	50	35	30
4.20	Xã Hiếu Nghĩa	-	105	-	60	50	35	30
5	**HUYỆN TAM BÌNH**							
5.1	Thị trấn Tam Bình	-	105	-	-	-	-	-
5.2	Xã Ngãi Tứ	135	105	70	60	50	35	30
5.3	Xã Bình Ninh	-	105	-	60	50	35	30
5.4	Xã Loan Mỹ	-	105	-	60	50	35	30
5.5	Xã Tân Phú	135	105	70	60	50	35	30
5.6	Xã Long Phú	-	105	-	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
5.7	Xã Mỹ Thạnh Trung	-	105	-	60	50	35	30
5.8	Xã Tường Lộc	-	105	-	60	50	35	30
5.9	Xã Hòa Lộc	-	105	-	60	50	35	30
5.10	Xã Hòa Hiệp	-	105	-	60	50	35	30
5.11	Xã Hòa Thạnh	-	105	-	60	50	35	30
5.12	Xã Mỹ Lộc	-	105	-	60	50	35	30
5.13	Xã Hậu Lộc	-	105	-	60	50	35	30
5.14	Xã Tân Lộc	-	105	-	60	50	35	30
5.15	Xã Phú Lộc	-	-	-	60	-	35	30
5.16	Xã Song Phú	135	105	70	60	50	35	30
5.17	Xã Phú Thịnh	135	105	70	60	50	35	30
6	**HUYỆN TRÀ ÔN**							
6.1	Thị trấn Trà Ôn	135	105	-	-	-	-	-
6.2	Xã Phú Thành	-	-	-	60	-	35	-
6.3	Xã Lục Sĩ Thành	-	-	-	60	-	35	-
6.4	Xã Thiện Mỹ	135	105	70	60	50	35	30
6.5	Xã Tân Mỹ	-	105	-	60	50	35	30
6.6	Xã Tích Thiện	-	105	-	60	50	35	30
6.7	Xã Vĩnh Xuân	135	105	70	60	50	35	30
6.8	Xã Thuận Thới	-	105	-	60	50	35	30
6.9	Xã Hựu Thành	-	105	-	60	50	35	30
6.10	Xã Thới Hòa	-	105	-	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
6.11	Xã Trà Côn	-	105	-	60	50	35	30
6.12	Xã Nhơn Bình	-	-	-	60	-	35	30
6.13	Xã Hòa Bình	-	105	-	60	50	35	30
6.14	Xã Xuân Hiệp	-	105	-	60	50	35	30
7	**HUYỆN BÌNH MINH**							
7.1	Thị trấn Cái Vồn	135	105	-	-	-	-	-
7.2	Xã Thuận An	135	105	70	60	50	35	30
7.3	Xã Mỹ Hòa	135	-	70	60	-	35	30
7.4	Xã Đông Bình	135	105	70	60	50	35	30
7.5	Xã Đông Thành	135	105	70	60	50	35	30
7.6	Xã Đông Thạnh	-	-	-	60	-	35	30
8	**HUYỆN BÌNH TÂN**							
8.1	Xã Thành Đông	135	-	70	60	-	35	30
8.2	Xã Thành Lợi	135	-	70	60	-	35	30
8.3	Xã Tân Quới	135	-	70	60	-	35	30
8.4	Xã Mỹ Thuận	-	105	-	60	50	35	30
8.5	Xã Nguyễn Văn Thảnh	-	105	-	60	50	35	30
8.6	Xã Thành Trung	-	105	-	60	50	35	30
8.7	Xã Tân Thành	-	105	-	60	50	35	30
8.8	Xã Tân Bình	135	-	70	60	-	35	30
8.9	Xã Tân Lược	135	-	70	60	-	35	30
8.10	Xã Tân An Thạnh	135	105	70	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
8.11	Xã Tân Hưng	-	105	-	60	50	35	30

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số:19/2012/QĐ-UBND, ngày 20 tháng12 năm 2012)

I. Loại đất xác định giá: Đất trồng cây lâu năm.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất: có 7 vị trí.

1. Vị trí 1:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các phường của Thành phố Vĩnh Long.

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m^2 trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

2.Vị trí 2:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã của Thành phố Vĩnh Long và thị trấn của các huyện;

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m^2 và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

3. Vị trí 3: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m^2 trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.

4. Vị trí 4:

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình với vị trí được tính vuông góc từ bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ chiên và sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m;

- Đất thuộc vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu với vị trí được tính vuông góc với bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m thuộc các xã của huyện: Mang Thít, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình, Bình Minh, Bình Tân (ngoại trừ các phường, xã thuộc Thành Phố Vĩnh Long, thị trấn thuộc các huyện thuộc vị trí 1 và vị trí 2);

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

5. Vị trí 5:

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m^2 và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình và đất thuộc các xã vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu có vị trí được tính vuông góc cách bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) theo chiều sâu từ vị trí trên 100m đến 200m (không thuộc vị trí 4 nêu trên).

6. Vị trí 6:

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất trồng cây lâu năm còn lại của các xã cù lao huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 1 đến vị trí 5.

- Đất thuộc vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên với vị trí được tính vuông góc với bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên) theo chiều sâu trở vào đến 100m thuộc xã Thanh Đức của huyện Long Hồ;

7. Vị trí 7 (vị trí còn lại): Đất trồng cây lâu năm còn lại của các xã.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
1	**THÀNH PHỐ VĨNH LONG**							
1.1	Phường 1	158	-	-	-	-	-	-
1.2	Phường 2	158	-	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3	158	-	-	-	-	-	-
1.4	Phường 4	158	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
1.5	Phường 5	158	-	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8	158	-	-	-	-	-	-
1.7	Phường 9	158	-	-	-	-	-	-
1.8	Xã Trường An	158	120	-	-	-	-	-
1.9	Xã Tân Ngãi	158	120	-	-	-	-	-
1.10	Xã Tân Hòa	158	120	-	-	-	-	-
1.11	Xã Tân Hội	158	120	-	-	-	-	-
2	**HUYỆN LONG HỒ**							
2.1	Thị Trấn Long Hồ	158	120	-	-	-	-	-
2.2	Xã An Bình	-	-	-	70	-	40	-
2.3	Xã Bình Hòa Phước	158		85	70		40	-
2.4	Xã Hòa Ninh	158		85	70		40	-
2.5	Xã Đồng Phú	-	-	-	70	-	40	-
2.6	Xã Thanh Đức	158	120	85	70	60	40	35
2.7	Xã Long Phước	158	-	85	70	-	40	35
2.8	Xã Phước Hậu	158	-	85	70	-	40	35
2.9	Xã Tân Hạnh	158	-	85	70	-	40	35
2.10	Xã Phú Đức	-	120	-	70	60	40	35
2.11	Xã Long An	-	120	-	70	60	40	35
2.12	Xã Lộc Hòa	158	-	85	70	-	40	35
2.13	Xã Phú Quới	158	120	85	70	60	40	35
2.14	Xã Hòa Phú	158	-	85	70	-	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
2.15	Xã Thạnh Quới	-	-	-	70	-	40	35
3	**HUYỆN MANG THÍT**							
3.1	Thị trấn Cái Nhum	-	120	-	-	-	-	-
3.2	Xã Mỹ An	-	120	-	70	60	40	35
3.3	Xã Mỹ Phước	-	120	-	70	60	40	35
3.4	Xã An Phước	-	120	-	70	60	40	35
3.5	Xã Chánh An	-	120	-	70	60	40	35
3.6	Xã Chánh Hội	-	120	-	70	60	40	35
3.7	Xã Nhơn Phú	-	-	-	70	-	40	35
3.8	Xã Hòa Tịnh	-	-	-	70	-	40	35
3.9	Xã Long Mỹ	-	-	-	70	-	40	35
3.10	Xã Bình Phước	-	120	-	70	60	40	35
3.11	Xã Tân Long	-	120	-	70	60	40	35
3.12	Xã Tân An Hội	-	120	-	70	60	40	35
3.13	Xã Tân Long Hội	-	120	-	70	60	40	35
4	**HUYỆN VŨNG LIÊM**							
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	158	120	-	-	-	-	-
4.2	Xã Thanh Bình	-	-	-	70	-	40	-
4.3	Xã Quới Thiện	-	-	-	70	-	40	-
4.4	Xã Quới An	-	120	-	70	60	40	35
4.5	Xã Trung Thành Tây	-	120	-	70	60	40	35
4.6	Xã Trung Thành Đông	-	120	-	70	60	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
4.7	Xã Trung Thành	158	120	85	70	60	40	35
4.8	Xã Trung Ngãi	158	120	85	70	60	40	35
4.9	Xã Trung Nghĩa	158	120	85	70	60	40	35
4.10	Xã Trung An	-	120	-	70	60	40	35
4.11	Xã Trung Hiếu	158	120	85	70	60	40	35
4.12	Xã Trung Hiệp	-	120	-	70	60	40	35
4.13	Xã Trung Chánh	-	120	-	70	60	40	35
4.14	Xã Tân Quới Trung	-	120	-	70	60	40	35
4.15	Xã Tân An Luông	158	120	85	70	60	40	35
4.16	Xã Hiếu Phụng	158	120	85	70	60	40	35
4.17	Xã Hiếu Thuận	-	120	-	70	60	40	35
4.18	Xã Hiếu Nhơn	-	120	-	70	60	40	35
4.19	Xã Hiếu Thành	-	120	-	70	60	40	35
4.20	Xã Hiếu Nghĩa	-	120	-	70	60	40	35
5	**HUYỆN TAM BÌNH**							
5.1	Thị trấn Tam Bình	-	120	-	-	-	-	-
5.2	Xã Ngãi Tứ	158	120	85	70	60	40	35
5.3	Xã Bình Ninh	-	120	-	70	60	40	35
5.4	Xã Loan Mỹ	-	120	-	70	60	40	35
5.5	Xã Tân Phú	158	120	85	70	60	40	35
5.6	Xã Long Phú	-	120	-	70	60	40	35
5.7	Xã Mỹ Thạnh Trung	-	120	-	70	60	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
5.8	Xã Tường Lộc	-	120	-	70	60	40	35
5.9	Xã Hòa Lộc	-	120	-	70	60	40	35
5.10	Xã Hòa Hiệp	-	120	-	70	60	40	35
5.11	Xã Hòa Thạnh	-	120	-	70	60	40	35
5.12	Xã Mỹ Lộc	-	120	-	70	60	40	35
5.13	Xã Hậu Lộc	-	120	-	70	60	40	35
5.14	Xã Tân Lộc	-	120	-	70	60	40	35
5.15	Xã Phú Lộc	-	-	-	70	-	40	35
5.16	Xã Song Phú	158	120	85	70	60	40	35
5.17	Xã Phú Thịnh	158	120	85	70	60	40	35
6	**HUYỆN TRÀ ÔN**							
6.1	Thị trấn Trà Ôn	158	120	-	-	-	-	-
6.2	Xã Phú Thành	-	-	-	70	-	40	-
6.3	Xã Lục Sĩ Thành	-	-	-	70	-	40	-
6.4	Xã Thiện Mỹ	158	120	85	70	60	40	35
6.5	Xã Tân Mỹ	-	120	-	70	60	40	35
6.6	Xã Tích Thiện	-	120	-	70	60	40	35
6.7	Xã Vĩnh Xuân	158	120	85	70	60	40	35
6.8	Xã Thuận Thới	-	120	-	70	60	40	35
6.9	Xã Hựu Thành	-	120	-	70	60	40	35
6.10	Xã Thới Hòa	-	120	-	70	60	40	35
6.11	Xã Trà Côn	-	120	-	70	60	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
6.12	Xã Nhơn Bình	-	-	-	70	-	40	35
6.13	Xã Hòa Bình	-	120	-	70	60	40	35
6.14	Xã Xuân Hiệp	-	120	-	70	60	40	35
7	**HUYỆN BÌNH MINH**							
7.1	Thị trấn Cái Vồn	158	120	-	-	-	-	-
7.2	Xã Thuận An	158	120	85	70	60	40	35
7.3	Xã Mỹ Hòa	158	-	85	70	-	40	35
7.4	Xã Đông Bình	158	120	85	70	60	40	35
7.5	Xã Đông Thành	158	120	85	70	60	40	35
7.6	Xã Đông Thạnh	-	-	-	70	-	40	35
8	**HUYỆN BÌNH TÂN**							
8.1	Xã Thành Đông	158	-	85	70	-	40	35
8.2	Xã Thành Lợi	158	-	85	70	-	40	35
8.3	Xã Tân Quới	158	-	85	70	-	40	35
8.4	Xã Mỹ Thuận	-	120	-	70	60	40	35
8.5	Xã Nguyễn Văn Thảnh	-	120	-	70	60	40	35
8.6	Xã Thành Trung	-	120	-	70	60	40	35
8.7	Xã Tân Thành	-	120	-	70	60	40	35
8.8	Xã Tân Bình	158	-	85	70	-	40	35
8.9	Xã Tân Lược	158	-	85	70	-	40	35
8.10	Xã Tân An Thạnh	158	120	85	70	60	40	35
8.11	Xã Tân Hưng	-	120	-	70	60	40	35

PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:19/2012/QĐ-UBND, ngày 20 tháng12 năm 2012)

I. Loại đất xác định giá: Đất nuôi trồng thủy sản.

1. Đất chuyên nuôi trồng thuỷ sản (nuôi ở dạng ao hầm thuộc các xã ở khu vực cù lao giữa sông hoặc ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) và đất chuyên nuôi trồng thuỷ sản trong thửa đất trồng cây lâu năm: được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí liền kề của giá đất trồng cây lâu năm.

2. Đất nuôi trồng thuỷ sản trong khu vực đất trồng cây hàng năm (dạng nuôi trồng thuỷ sản lồng ghép hoặc xen canh): thì tính bằng giá đất đất trồng cây hàng năm theo vị trí liền kề của giá đất trồng cây hàng năm.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất: có 7 vị trí.

1. Vị trí 1:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các phường của Thành phố Vĩnh Long;

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m^2 trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

2.Vị trí 2:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã của Thành phố Vĩnh Long và thị trấn của các huyện;

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m^2 và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

3. Vị trí 3: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m^2 trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.

4. Vị trí 4:

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình với vị trí được tính vuông góc từ bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ chiên và sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m;

- Đất thuộc vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu với vị trí được tính vuông góc với bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m thuộc các xã của huyện: Mang Thít, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình, Bình Minh, Bình Tân (ngoại trừ các phường, xã thuộc Thành Phố Vĩnh Long, thị trấn thuộc các huyện thuộc vị trí 1 và vị trí 2);

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

5. Vị trí 5:

- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m^2 và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình và đất thuộc các xã vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu có vị trí được tính vuông góc cách bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) theo chiều sâu từ vị trí trên 100m đến 200m (không thuộc vị trí 4 nêu trên).

6. Vị trí 6:

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất nuôi trồng thủy sản còn lại của các xã cù lao huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 1 đến vị trí 5;

- Đất thuộc vùng ven sông Tiền, sông Cổ Chiên với vị trí được tính vuông góc với bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên) theo chiều sâu trở vào đến 100m thuộc xã Thanh Đức của huyện Long Hồ;

7. Vị trí 7 (vị trí còn lại): Đất nuôi trồng thủy sản còn lại của các xã.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
1	**THÀNH PHỐ VĨNH LONG**							
1.1	***Phường 1***							

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.2	***Phường 2***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.3	***Phường 3***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.4	***Phường 4***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.5	***Phường 5***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.6	***Phường 8***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.7	***Phường 9***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.8	***Xã Trường An***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
1.9	***Xã Tân Ngãi***							

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
1.10	***Xã Tân Hòa***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
1.11	***Xã Tân Hội***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
2	**HUYỆN LONG HỒ**							
2.1	***Thị Trấn Long Hồ***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
2.2	***Xã An Bình***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	-
2.3	***Xã Bình Hòa Phước***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135		70	60		35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158		85	70		40	-
2.4	***Xã Hòa Ninh***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135		70	60		35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158		85	70		40	-
2.5	***Xã Đồng Phú***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
2.6	***Xã Thanh Đức***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
2.7	***Xã Long Phước***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
2.8	***Xã Phước Hậu***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
2.9	***Xã Tân Hạnh***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
2.10	***Xã Phú Đức***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
2.11	***Xã Long An***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
2.12	***Xã Lộc Hòa***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
2.13	***Xã Phú Quới***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
2.14	***Xã Hòa Phú***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
2.15	***Xã Thạnh Quới***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
3	**HUYỆN MANG THÍT**							
3.1	***Thị trấn Cái Nhum***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	-	-	-	-
3.2	***Xã Mỹ An***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.3	***Xã Mỹ Phước***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.4	***Xã An Phước***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.5	***Xã Chánh An***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.6	***Xã Chánh Hội***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.7	***Xã Nhơn Phú***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
3.8	***Xã Hòa Tịnh***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
3.9	***Xã Long Mỹ***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
3.10	***Xã Bình Phước***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.11	***Xã Tân Long***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.12	***Xã Tân An Hội***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.13	***Xã Tân Long Hội***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4	**HUYỆN VŨNG LIÊM**							
4.1	***Thị trấn Vũng Liêm***							

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
4.2	***Xã Thanh Bình***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	-
4.3	***Xã Quới Thiện***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	-
4.4	***Xã Quới An***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.5	***Xã Trung Thành Tây***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.6	***Xã Trung Thành Đông***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.7	***Xã Trung Thành***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
4.8	***Xã Trung Ngãi***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
4.9	***Xã Trung Nghĩa***							

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
4.10	***Xã Trung An***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.11	***Xã Trung Hiếu***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
4.12	***Xã Trung Hiệp***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.13	***Xã Trung Chánh***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.14	***Xã Tân Quới Trung***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.15	***Xã Tân An Luông***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
4.16	***Xã Hiếu Phụng***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
4.17	***Xã Hiếu Thuận***							

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.18	***Xã Hiếu Nhơn***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.19	***Xã Hiếu Thành***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.20	***Xã Hiếu Nghĩa***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5	**HUYỆN TAM BÌNH**							
5.1	***Thị trấn Tam Bình***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	-	-	-	-
5.2	***Xã Ngãi Tứ***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
5.3	***Xã Bình Ninh***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.4	***Xã Loan Mỹ***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
5.5	***Xã Tân Phú***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
5.6	***Xã Long Phú***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.7	***Xã Mỹ Thạnh Trung***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.8	***Xã Tường Lộc***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.9	***Xã Hòa Lộc***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.10	***Xã Hòa Hiệp***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.11	***Xã Hòa Thạnh***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.12	***Xã Mỹ Lộc***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
5.13	***Xã Hậu Lộc***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.14	***Xã Tân Lộc***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.15	***Xã Phú Lộc***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
5.16	***Xã Song Phú***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
5.17	***Xã Phú Thịnh***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
6	**HUYỆN TRÀ ÔN**							
6.1	***Thị trấn Trà Ôn***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
6.2	***Xã Phú Thành***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	-
6.3	***Xã Lục Sĩ Thành***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	-
6.4	***Xã Thiện Mỹ***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
6.5	***Xã Tân Mỹ***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.6	***Xã Tích Thiện***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.7	***Xã Vĩnh Xuân***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
6.8	***Xã Thuận Thới***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.9	***Xã Hựu Thành***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.10	***Xã Thới Hòa***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.11	***Xã Trà Côn***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.12	***Xã Nhơn Bình***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
6.13	***Xã Hòa Bình***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.14	***Xã Xuân Hiệp***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
7	**HUYỆN BÌNH MINH**							
7.1	***Thị trấn Cái Vồn***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
7.2	***Xã Thuận An***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
7.3	***Xã Mỹ Hòa***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
7.4	***Xã Đông Bình***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
7.5	***Xã Đông Thành***							

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
7.6	***Xã Đông Thạnh***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
8	**HUYỆN BÌNH TÂN**							
8.1	***Xã Thành Đông***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
8.2	***Xã Thành Lợi***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
8.3	***Xã Tân Quới***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
8.4	***Xã Mỹ Thuận***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
8.5	***Xã Nguyễn Văn Thảnh***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
8.6	***Xã Thành Trung***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
8.7	***Xã Tân Thành***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
8.8	***Xã Tân Bình***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
8.9	***Xã Tân Lược***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
8.10	***Xã Tân An Thạnh***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
8.11	***Xã Tân Hưng***							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35

PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19/2012/QĐ-UBND, ngày 20 tháng12 năm 2012)

I. Loại đất xác định giá: đất ở tại nông thôn và đất ở tại nông thôn thuộc khu vực chợ xã.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

1. Đối với đất ở tại nông thôn ven đường giao thông (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã):

a/- Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông (mặt tiền lộ), thuộc cùng một chủ sử dụng và nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào.

b/- Vị trí 2: (được tính giá đất bằng 65% so với giá đất của vị trí 1)

- Áp dụng cho thửa đất nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất nằm trong phạm vi 50m nhưng không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh).

c/- Vị trí 3: **(được tính giá đất bằng 50% so với giá đất của vị trí 1)**

- Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng hoặc cùng thửa đất thuộc vị trí 2 nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh) trong phạm vi từ trên 50m đến 100m.

d/- Vị trí 4 (vị trí còn lại): Là đất ở tại nông thôn còn lại không thuộc các vị trí nêu trên, được tính cho 4 xã của TP Vĩnh Long và các xã thuộc huyện.

e/- Vị trí 2 và vị trí 3 nêu trên không thấp hơn giá đất ở thuộc vị trí còn lại (vị trí 4).

2. Đối với đất ở tại nông thôn tại khu vực chợ xã:

a/- Được phân chia theo nhóm chợ: chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm theo đặc thù của Tỉnh trên cơ sở đặc điểm quy mô chợ, khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng của chợ xã.

b/- Chợ nhóm A, nhóm B và nhóm C được phân theo 2 vị trí:

+ Vị trí 1: áp dụng cho đất ở đối diện với nhà lồng chợ;

+ Vị trí 2: áp dụng cho khu vực còn lại của chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.

c/- Chợ xã chưa xếp theo nhóm ở mục b được phân thành 2 loại:

+ Chợ có nhà lồng chợ: gồm vị trí 1 và vị trí 2, trong đó vị trí 2 có mức sinh lợi kém hơn vị trí 1.

+ Chợ chưa có nhà lồng chợ: không phân vị trí.

d/- Trường hợp đất ở tại khu vực chợ xã thuộc chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm của mục b và mục c, Phần II.2 nêu trên có vị trí 1 hoặc vị trí 2 tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông bên ngoài (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã) có giá đất ở cao hơn thì vị trí tiếp giáp với đường giao thông được tính theo giá đất của tuyến đường giao thông đó.

e/- Giá đất ở tại nông thôn thuộc khu vực chợ xã của 4 xã thành phố Vĩnh Long được tính theo giá đất có đường tại vị trí đó.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	**THÀNH PHỐ VĨNH LONG**						
1.1	***Xã Trường An***						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Côn	3.500	2.275	1.750	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	Cầu Tân Quới Đông	ranh huyện Long Hồ	2.500	1.625	1.250	-
3	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	quốc lộ 1A	vào phía trong 150m	1.500	975	750	-
4	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	151m	cống số 2	800	520	400	-
5	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	cống số 2	B136 giáp Hương lộ 15	600	390	-	-
6	Khu vượt lũ Trường An			1.100	-	-	-
7	Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14)			1.100	715	550	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đường ấp Tân Quới Đông	Quốc lộ 1A	cầu Ông Chín Lùn	1.000	650	500	-
9	Đường ấp Tân Quới Đông	cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	800	520	400	-
10	Đường ấp Tân Quới Tây	Cầu Xây	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	500	325	-	-
11	Đất ở còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bêtông)			-	-	-	400
12	Đất ở còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)			-	-	-	300
1.2	***Xã Tân Ngãi***						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Côn	hết ranh xã Tân Ngãi	3.500	2.275	1.750	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	Cầu Tân Quới Đông	2.500	1.625	1.250	-
3	Đoạn vào khu Du lịch Trường An	Quốc lộ 1A	hết khu DLTrường An	1.500	975	750	-
4	Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	giáp Quốc lộ 1A	cầu Ông Sung	1.000	650	500	-
5	Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	cầu Ông Sung	rạch Ranh	600	390	-	-
6	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	Đường dẫn vào khu TĐC Mỹ Thuận		1.500	975	750	-
7	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	các đường còn lại trong khu TĐC		1.200	-	-	-
8	Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao	Giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	800	520	400	-
9	Đường vào nhà máy Phân bón			800	520	400	-
10	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi			500	325	-	-
11	Đường ra bến Cảng	Giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	3.500	2.275	1.750	-
12	Đất ở còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bêtông)			-	-	-	400
13	Đất ở còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)			-	-	-	300
1.3	***Xã Tân Hòa***						

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Tân Ngãi	cầu Cái Đôi	3.500	2.275	1.750	-
2	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	1.600	1.040	800	-
3	Đường vào nhà máy Phân bón			800	520	400	-
4	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi			500	325	-	-
5	Đất ở còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bêtông)			-	-	-	400
6	Đất ở còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)			-	-	-	300
1.4	***Xã Tân Hội***						
1	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	1.600	1.040	800	-
2	Đường xuống phà Mỹ Thuận cũ	giáp QL80	Phà Mỹ Thuận (cũ)	1.200	780	600	-
3	Hương lộ 18 (ĐH.12)	giáp quốc lộ 80	cầu tập đoàn 7/4	1.000	650	500	-
4	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	800	520	400	-
5	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu Mỹ Phú	cầu Bà Tành	500	325	-	-
6	Đường vào trại giống Cồn giông (ĐH.13)	Trọn đường		500	325	-	-
7	Cụm vượt lũ ấp Tân An			600	-	-	-
8	Đường dẫn vào cụm vượt lũ ấp Tân An (ĐH15)	cầu Cái Da nhỏ	cụm VLũ ấp Tân An	600	390	-	-
9	Đường nhánh HL 18 (ĐH12)	HL 18 (ấp Mỹ Phú)	Cống Bà Than	500	325	-	-
10	Đường ấp Tân An	Khu vượt lũ	Cầu Ông Hội	500	325	-	-
11	Đường liên ấp Mỹ Phú - Tân Bình	Cầu Cái Gia lớn	Cầu Bà Bống	500	325	-	-
12	Đất ở còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bêtông)			-	-	-	400
13	Đất ở còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)			-	-	-	300
2	**HUYỆN LONG HỒ**						

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2.1	***Xã An Bình***						
1	Đường huyện 28	bến đò An Bình	hết ranh xã An Bình	400	260	200	-
2	Đường huyện 28B	Trường Mẫu giáo An Thành	UBND An Bình	400	260	200	-
3	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	nhà ông Trần Văn Lành	200	130	-	-
4	Khu vực chợ xã An Bình (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.2	***Xã Bình Hòa Phước***						
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	Giáp ranh tỉnh Bến Tre	600	390	300	-
2	Đường huyện 21	Đoạn qua xã Bình Hòa Phước		400	260	200	-
3	Đường huyện 21B nối dài	UBND xã Bình Hòa Phước	cầu Cái Muối	300	195	150	-
4	Đường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	300	195	150	-
5	Đường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	UBND xã Bình Hòa Phước	500	325	250	-
6	Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	-
7	Đường xã còn lại			140	-	-	-
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.3	***Xã Hòa Ninh***						
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	hết ranh xã Hòa Ninh	600	390	300	-
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	hết ranh xã Hòa Ninh	400	260	200	-
3	Đường huyện 28	giáp ranh xã An Bình	cầu Hòa Ninh	400	260	200	-
4	Khu vực chợ xã Hòa Ninh (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.4	***Xã Đồng Phú***						
1	Đường huyện 21	giáp ranh xã Bình Hòa Phước	cầu Đồng Phú	400	260	200	-
2	Khu vực chợ xã Đồng Phú (Nhóm C)			600	300	-	-
3	Đường xã còn lại			140	-	-	-
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.5	***Xã Thanh Đức***						
1	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	2.500	1.625	1.250	-
2	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	2.500	1.625	1.250	-
3	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	2.000	1.300	1.000	-
4	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Mỹ An	500	325	250	-
5	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	cầu Cái Chuối	1.200	780	600	-
6	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3)	1.000	650	500	-
7	Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			700	-	-	-
8	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			750	-	-	-
9	Khu vực Chợ xã Thanh Đức (Nhóm C)			600	300	-	-
10	Khu vực chợ Thanh Mỹ (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
11	Đường xã còn lại			140	-	-	-
12	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.6	***Xã Long Phước***						
1	Quốc lộ 53	cầu Ông Me	cống Đất Méo	1.500	975	750	-
2	Đường huyện 25B	giáp quốc lộ 53	cầu Long Phước	1.200	780	600	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường huyện	cầu Đìa Chuối	Cái Tắc	500	325	250	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.7	***Xã Phước Hậu***						
1	Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)			4.500	2.925	2.250	-
2	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL	cầu Ông Me	4.000	2.600	2.000	-
3	Đường huyện 27	giáp Phường 3	cầu Đìa Chuối	600	390	300	-
4	Đường xã	cầu Ông Me QL53	cầu Phước Ngươn	150	-	-	-
5	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)			1.000	-	-	-
6	Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.8	***Xã Tân Hạnh***						
1	Quốc lộ 1A	ranh phường 8	cầu Đôi	1.400	910	700	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp ranh TPVL	giáp QL1A	1.200	780	600	-
3	Quốc lộ 53 nối dài (xã Tân Hạnh)			2.500	1.625	1.250	-
4	Đường huyện 25	ranh Phường 9	cầu Tân Hạnh	650	423	325	-
5	Đường huyện 25	cầu Tân Hạnh	cầu Bà Trại	300	195	150	-
6	Đường huyện 25	cầu Bà Trại	giáp ranh Tân Ngãi	200	130	-	-
7	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh			150	-	-	-
8	Khu vực chợ Cầu Đôi (Nhóm A)			2.000	1.000	-	-
9	Khu vực chợ xã Tân Hạnh (Nhóm B)			1.250	600	-	-
10	Khu vực chợ Tân Thới (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
11	Đường xã còn lại			140	-	-	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
12	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.9	***Xã Phú Đức***						
1	Đường tỉnh 909	cầu Kinh Mới	cầu Cả Nguyên	300	195	150	-
2	Đường tỉnh 909	cầu Cả Nguyên	giáp ranh Tam Bình	*300*	195	150	-
3	Đường huyện 22	đường tỉnh 909	hết ranh xã Phú Đức	*250*	163	125	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.10	***Xã Long An***						
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cống Phó Mùi	*550*	358	275	-
2	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	*500*	325	250	-
3	Đường tỉnh 904	Quốc Lộ 53	giáp ranh Tam Bình	*300*	195	150	-
4	Khu vực Chợ xã Long An (Nhóm C)			600	300	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.11	***Xã Lộc Hòa***						
1	Quốc lộ 1A	Cầu Đôi	Hội Y học Cổ Truyền	1.400	910	700	-
2	Quốc lộ 1A	Hội Y học Cổ Truyền	cầu Lộc Hòa	2.000	1.300	1.000	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	hết ranh xã Lộc Hòa	2.500	1.625	1.250	-
4	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	450	293	225	-
5	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	giáp ranh xã Phú Đức	*250*	163	125	-
6	Đường huyện 22B	đường dal giáp sông Bu kê	cầu Hàng Thẻ	350	228	175	-
7	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thẻ	giáp ranh xã Phú Quới	*200*	130	-	-
8	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa			300	-	-	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
9	Khu TĐC Lộc Hòa			800	-	-	-
10	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú			600	-	-	-
11	Khu vực chợ xã Lộc Hòa (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	-
12	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
13	Đường xã còn lại			140	-	-	-
14	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.12	***Xã Phú Quới***						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.500	1.625	1.250	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	2.000	1.300	1.000	-
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.400	910	700	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	1.200	780	600	-
5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu số 1	300	195	150	-
6	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		250	163	125	-
7	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	150	-	-	-
8	Đường huyện 23	giáp quốc lộ 1A	cầu Phú Thạnh	900	585	450	-
9	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	hết ranh xã Phú Quới	200	130	-	-
10	Đường vào tuyến DCVLũ Phú Quới	Quốc lộ 1A	sông Bu Kê	2.400	1.560	1.200	-
11	Khu vực chợ xã Phú Quới (Nhóm A)			2.000	1.000	-	-
12	Đường xã còn lại			140	-	-	-
13	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.13	***Xã Hòa Phú***						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.500	1.625	1.250	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	2.000	1.300	1.000	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.400	910	700	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	1.200	780	600	-
5	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1A	cống 5 Dồ	650	423	325	-
6	Đường huyện 23B	cống 5 Dồ	cầu Hòa Phú	500	325	250	-
7	Đường huyện 40	giáp quốc lộ 1A	ranh huyện Tam Bình	250	163	125	-
8	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
9	Đường xã còn lại			140	-	-	-
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.14	***Xã Thạnh Quới***						
1	Đường huyện 23	giáp ranh xã Phú Quới	cầu Thạnh Quới	200	130	-	-
2	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2			150	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Thạnh Quới (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
4	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3	**HUYỆN MANG THÍT**						
3.1	***Xã Mỹ An***						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn thuộc xã Mỹ An		900	585	450	-
2	Đường xã Hòa Long - An Hương 2	giáp Đường tỉnh 902	cầu Bảy Hiệp	140	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Mỹ An (Nhóm B)			1.250	600	-	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.2	***Xã Mỹ Phước***						

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Mỹ Phước		700	455	350	-
2	Đường 26/3 (ĐH.31B)	Đường tỉnh 902	giáp ranh xã Nhơn Phú	300	195	150	-
3	Đường Đìa môn - sông Lưu (ĐH.33B)	giáp đường 26/3	cầu sông Lưu	240	156	-	-
4	Đường huyện 34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)	giáp Đường tỉnh 902	giáp Đường Tỉnh 907	200	130	-	-
5	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	250	163	125	-
6	Khu vực chợ xã Mỹ Phước (Nhóm C)			600	300	-	-
7	Đường xã còn lại			140	-	-	-
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.3	***Xã An Phước***						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã An Phước		700	455	350	-
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	450	293	225	-
3	Đường Đìa môn - sông Lưu (ĐH.33B)	giáp ĐT 903 nối dài	cầu sông Lưu	240	156	-	-
4	Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm (ĐH.34B)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	200	130	-	-
5	Đường Phước Thủy xã An Phước	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	140	-	-	-
6	Khu vực chợ xã An Phước (Nhóm C)			600	300	-	-
7	Đường xã	Đường tỉnh 902	cầu Quao	140	-	-	-
8	Đường xã	Đường tỉnh 902	giáp đường Đìa Môn - Sông Lưu	140	-	-	-
9	Đường xã còn lại			140	-	-	-
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.4	***Xã Chánh An***						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Chánh An		700	455	350	-
2	Đường HL 8 - Chánh An (ĐH.33)	giáp Đường tỉnh 902	cầu Rạch Đôi	140	-	-	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường xã còn lại			140	-	-	-
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.5	***Xã Chánh Hội***						
1	Đường tỉnh 903	ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	500	325	250	-
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	giáp ranh xã An Phước	450	293	225	-
3	Đường 26/3 (ĐH.31B)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Nhơn Phú	240	156	-	-
4	Đường 30/4 (ĐH.32B)	giáp Thị trấn Cái Nhum	cầu Rạch Ranh	240	156	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.6	***Xã Nhơn Phú***						
1	Đường 30/4, 26/3	cầu Cái Mới	cầu Nhơn Phú mới	450	293	225	-
2	Đường 26/3 (ĐH.31B)	cầu Nhơn Phú mới	giáp xã Mỹ Phước	300	195	150	-
3	Đường 26/3 (ĐH.31B)	Bưu điện	giáp ranh Chánh Hội - Bình Phước	240	156	-	-
4	Đường 30/4 (ĐH.32B)	cầu Cái Mới	cầu Rạch Ranh	240	156	-	-
5	Khu vực chợ xã Nhơn Phú (Nhóm A)			2.000	1.000	-	-
6	Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.7	***Xã Hòa Tịnh***						
1	Đường tỉnh 909	cầu Hòa Tịnh (giáp huyện Long Hồ)	Đường huyện 30B	800	520	400	-
2	Đường tỉnh 909 - Long Mỹ (ĐH.30)	đường tỉnh 909	giáp xã Long Mỹ	800	520	400	-
3	Đường huyện 30B	giáp Đường tỉnh 909 - UBND xã	Đập Bà Phồng	450	293	225	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.8	***Xã Long Mỹ***						
1	Đường tỉnh 909 - Long Mỹ (ĐH.30)	giáp ranh xã Hòa Tịnh	Cầu Cái Nứa	800	520	400	-
2	Đường tỉnh 909 - Long Mỹ (ĐH.30)	Cầu Cái Nứa	Cầu Cái Chuối	1.000	650	500	-
3	Khu vực Chợ xã Long Mỹ (Nhóm C)			600	300	-	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.9	***Xã Bình Phước***						
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp)	480	312	240	-
2	Đường tỉnh 903	Ranh huyện Long Hồ	ranh xã Chánh Hội	500	325	250	-
3	Đường 26/3 (ĐH.31B)	đường tỉnh 903	giáp Chánh Hội - Nhơn Phú	240	156	-	-
4	Đường số 2 - Bình Phước (ĐH.31)	Đường tỉnh 903	UBND xã Bình Phước	240	156	-	-
5	Đường xã	UBND xã Bình Phước	cầu Hai Khinh	140	-	-	-
6	Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.10	***Xã Tân Long***						
1	Quốc lộ 53	giáp ranh huyện Long Hồ	giáp ranh xã Tân Long Hội	350	228	175	-
2	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Tân An Hội	500	325	250	-
3	Đường số 3 – Tân Long (ĐH.36)	Đường tỉnh 903	Cầu Sông Lung	140	-	-	-
4	Đường số 3 – Tân Long (ĐH.36)	Quốc lộ 53	Cầu sông Lung	150	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Tân Long (Nhóm C)			600	300	-	-
6	Đường xã (UBND xã đi đập Tầm Dinh)	Đường huyện 36	giáp xã Tân Long Hội	140	-	-	-
7	Đường xã (bờ Ông Cả)	Quốc lộ 53	Ngọn Ngã Ngay	140	-	-	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đường xã còn lại			140	-	-	-
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.11	***Xã Tân An Hội***						
1	Đường tỉnh 903	Từ ranh Xã Tân Long	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	500	325	250	-
2	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	giáp Đường tỉnh 903	Cầu Ngọc Sơn Quang	250	163	125	-
3	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	Cầu Ngọc Sơn Quang	giáp ranh Xã Tân Long Hội	200	130	-	-
4	Đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang	giáp đường số 8 -TAH-TLH	cầu Rạch Chùa (Đường mới mở)	140	-	-	-
5	Đường xã	cầu Rạch Chùa - cầu Ba Cò	cầu Tân Quy (giáp ranh xã Tân Long Hội)	140	-	-	-
6	Đường xã An Hội 1 - An Hội 2	cầu Ngọc Sơn Quang	cầu số 6	160	-	-	-
7	Đường xã	cầu Rạch Chùa	Đập Ông 3A	140	-	-	-
8	Đường xã còn lại			140	-	-	-
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.12	***Xã Tân Long Hội***						
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	Đường huyện 35 (đường vào UBND xã TLHội)	450	293	225	-
2	Quốc lộ 53	Đường huyện 35 (đường vào UBND xã TLHội)	giáp ranh xã Tân Long	350	228	175	-
3	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	Cầu Sao Phong	Quốc lộ 53	250	163	125	-
4	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	giáp ranh xã Tân An Hội	Cầu Sao Phong	200	130	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4	**HUYỆN VŨNG LIÊM**						

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4.1	*Xã Thanh Bình*						
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Thanh Bình	hết trụ sở mới UBND xã Thanh Bình	400	260	200	-
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	trụ sở mới UBND xã Thanh Bình	giáp xã Quới Thiện	300	195	150	-
3	Khu vực chợ xã Thanh Bình (Nhóm C)			600	300	-	-
4	Đường xã còn lại			200	130	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.2	*Xã Quới Thiện*						
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	giáp xã Thanh Bình	UBND xã Quới Thiện	300	195	150	-
2	Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)	đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Quới An - Quới Thiện	300	195	150	-
3	Khu vực chợ xã Quới Thiện (Nhóm C)			600	300	-	-
4	Đường xã còn lại			200	130	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.3	*Xã Quới An*						
1	Đường tỉnh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	420	273	210	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		360	234	180	-
3	Đường tỉnh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quới An - Quới Thiện	600	390	300	-
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại		*360*	234	180	-
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Tân Quới Trung	hết ranh xã Quới An	300	195	150	-
6	Đường An Quới – Quới An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	200	130	-	-
7	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà đi xã Thanh Bình - Quới Thiện	*360*	234	180	-
8	Đường Quang Minh	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	200	130	-	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
9	Khu vực chợ xã Quới An (Nhóm B)			1.250	600	-	-
10	Đường xã còn lại			200	130	-	-
11	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.4	***Xã Trung Thành Tây***						
1	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Vũng Liêm	Hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	1.000	650	500	-
2	Đường tỉnh 902	Giáp Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	1.000	650	500	-
3	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại		*360*	234	180	-
4	Đường huyện 65B	giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Đình	1.000	650	500	-
5	Đường huyện 65B	cầu Đình	bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	400	260	200	-
6	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Quới An	giáp ĐT.902	300	195	150	-
7	Đường xã còn lại			200	130	-	-
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.5	***Xã Trung Thành Đông***						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		300	195	150	-
2	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp ranh xã Trung Thành	giáp ĐT.907	300	195	150	-
3	Đường xã còn lại			200	130	-	-
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.6	***Xã Trung Thành***						
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	900	585	450	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		450	293	225	-
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	cống 8 Nhuận	360	234	180	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	cống 8 Nhuận	hết ranh xã Trung Thành	300	195	150	-
5	Đường nội thị	giáp ĐT.902	cầu Hai Việt	1.000	650	500	-
6	Đường Xã Dần	giáp QL.53	kinh Bà Hà (xã Trung Thành)	300	195	150	-
7	Khu vực chợ xã Trung Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
8	Đường xã còn lại			200	130	-	-
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.7	***Xã Trung Ngãi***						
1	Quốc lộ 53	Trường tiểu học Trung Ngãi A	hết cây xăng Phú Nhuận	700	455	350	-
2	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Phú Nhuận	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	600	390	300	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		450	293	225	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		300	195	150	-
5	Khu vực chợ xã Trung Ngãi (Nhóm B)			1.250	600	-	-
6	Đường xã còn lại			200	130	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.8	***Xã Trung Nghĩa***						
1	Quốc lộ 53	Trường tiểu học Trung Nghĩa B	cầu Mây Tức	600	390	300	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		450	293	225	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		300	195	150	-
4	Đường huyện 68	Phú Tiên	ấp 5 (xã Trung Nghĩa)	200	130	-	-
5	Khu vực chợ xã Trung Nghĩa (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
6	Đường xã còn lại			200	130	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4.9	***Xã Trung An***						
1	Đường tỉnh 907	Cầu Ngã Tư giáp xã Hiếu Nhơn	Đường Huyện 62	360	234	180	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		300	195	150	-
3	Đường huyện 62	giáp ranh xã Trung Hiếu	giáp Đường Tỉnh 907	300	195	150	-
4	Khu vực chợ xã Trung An (Nhóm C)			600	300	-	-
5	Đường xã còn lại			200	130	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.10	***Xã Trung Hiếu***						
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Cầu Đá	900	585	450	-
2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	hết ranh xã Trung Hiếu	900	585	450	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		450	293	225	-
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp QL.53	giáp xã Trung Hiệp	300	195	150	-
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp xã Trung Hiệp	300	195	150	-
6	Đường huyện 62	giáp QL.53	Chợ mới Trung Hiếu	1.000	650	500	-
7	Đường huyện 62	Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An	hết ranh xã trung Hiếu	300	195	150	-
8	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp xã Trung An (cầu Mười Rồng)	300	195	150	-
9	Khu vực chợ xã Trung Hiếu (Nhóm B)			1.250	600	-	-
10	Đường xã còn lại			200	130	-	-
11	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.11	***Xã Trung Hiệp***						
1	Đường tỉnh 907	cầu Mướp Sát	cầu Trung Hiệp	360	234	180	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		300	195	150	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	200	130	-	-
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp xã Trung Hiếu	giáp ĐT.907	300	195	150	-
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp xã Trung Hiếu	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	300	195	150	-
6	Khu vực chợ xã Trung Hiệp (Nhóm C)			600	300	-	-
7	Đường xã còn lại			200	130	-	-
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.12	***Xã Trung Chánh***						
1	Đường tỉnh 907	cầu Trung Hiệp	Trạm y tế cũ	360	234	180	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		300	195	150	-
3	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Tân An Luông	giáp Đường tỉnh 907	200	130	-	-
4	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp Đường tỉnh 907	UBND xã Trung Chánh	200	130	-	-
5	Đường xã còn lại			200	130	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.13	***Xã Tân Quới Trung***						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		360	234	180	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		300	195	150	-
3	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.901	hết ranh xã Tân Quới Trung	300	195	150	-
4	Đường xã còn lại			200	130	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.14	***Xã Tân An Luông***						
1	Quốc lộ 53	cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh	hết lò giết mổ Út Mười	900	585	450	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		450	293	225	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	500	325	250	-
4	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	hết trại chăn nuôi	400	260	200	-
5	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		360	234	180	-
6	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	hết ranh xã Tân An Luông	200	130	-	-
7	Khu vực chợ xã Tân An Luông (Nhóm A)			2.000	1.000	-	-
8	Đường xã còn lại			200	130	-	-
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.15	***Xã Hiếu Phụng***						
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	hết ranh xã Hiếu Phụng	900	585	450	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		450	293	225	-
3	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	900	585	450	-
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		360	234	180	-
5	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	hết ranh xã Hiếu Phụng	200	130	-	-
6	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	hết ranh xã Hiếu Phụng	200	130	-	-
7	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp xã Hiếu Thuận	300	195	150	-
8	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp	giáp QL.53	giáp xã Tân An Luông	300	195	150	-
9	Khu vực chợ xã Hiếu Phụng (Nhóm B)			1.250	600	-	-
10	Đường xã còn lại			200	130	-	-
11	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.16	***Xã Hiếu Thuận***						
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cống Sáu Cấu	500	325	250	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		360	234	180	-
3	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp xã Hiếu Phụng	xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)	300	195	150	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường xã còn lại			200	130	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.17	***Xã Hiếu Nhơn***						
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cống Hai Võ	600	390	300	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		360	234	180	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		300	195	150	-
4	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	cống Tư Hiệu (về Trung An)	400	260	200	-
5	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	cống Tư Hiệu (về Trung An)	giáp ĐT.907	300	195	150	-
6	Khu vực chợ xã Hiếu Nhơn (Nhóm B)			1.250	600	-	-
7	Đường xã còn lại			200	130	-	-
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.18	***Xã Hiếu Thành***						
1	Đường tỉnh 906	đường Trạm Bơm	cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	400	260	200	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		360	234	180	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		300	195	150	-
4	Khu vực chợ xã Hiếu Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
5	Đường xã còn lại			200	130	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.19	***Xã Hiếu Nghĩa***						
1	Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hựu Thành	1.000	650	500	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		360	234	180	-
3	Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	cống Chín Phi	*500*	325	250	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		300	195	150	-
5	Đường xã còn lại			200	130	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5	**HUYỆN TAM BÌNH**						
5.1	***Xã Ngãi Tứ***						
1	Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ		500	325	250	-
2	Quốc lộ 54	Đường dẫn vào cầu Trà Ôn		500	325	250	-
3	Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Quốc Lộ 54	500	325	250	-
4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		260	169	130	-
5	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	hết ranh xã Ngãi Tứ	140	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Ngãi Tứ (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
7	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
8	Đường xã còn lại			140	-	-	-
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.2	***Xã Bình Ninh***						
1	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	cầu Ông Chư	500	325	250	-
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		260	169	130	-
3	Khu vực chợ Ba Phố (Nhóm C)			600	300	-	-
4	Đường An Thạnh - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	140	-	-	-
5	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
6	Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.3	***Xã Loan Mỹ***						

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 904	cầu Lò Vôi	cầu Ba Phố	400	260	200	-
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		260	169	130	-
3	Đường Nội ô xã Loan Mỹ	cầu Kỳ Son	cầu ấp Bình Điền	140	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Loan Mỹ (Nhóm C)			600	300	-	-
5	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
6	Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.4	***Xã Tân Phú***						
1	Quốc lộ 1A	cầu Mù U	hết ranh huyện Tam Bình	1.200	780	600	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		260	169	130	-
3	KDCVLũ Tân Phú			140	-	-	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.5	***Xã Long Phú***						
1	Đường tỉnh 905	cầu Cái Sơn	hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú	600	390	300	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		260	169	130	-
3	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		260	169	130	-
4	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	cầu Kinh Xáng	hết ranh xã Long Phú	140	-	-	-
5	KDCVLũ Long Phú			290	250	-	-
6	Khu vực chợ xã Long Phú (Nhóm B)			1.250	600	-	-
7	Đường xã còn lại			140	-	-	-
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.6	***Xã Mỹ Thạnh Trung***						

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	400	260	200	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	cầu Bằng Tăng lớn	700	455	350	-
3	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		260	169	130	-
4	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		260	169	130	-
5	Đường Võ Tấn Đức	cầu Võ Tấn Đức	ngã ba Mỹ Thạnh Trung	800	520	400	-
6	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
7	Đường xã còn lại			140	-	-	-
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.7	***Xã Tường Lộc***						
1	Đường tỉnh 904	cầu Bằng Tăng lớn	cầu Ông Đốc	700	455	350	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Vôi	400	260	200	-
3	Đường tỉnh 905	cầu Mỹ Phú	cống Ấu	700	455	350	-
4	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sấu	450	293	225	-
5	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu rạch Sấu	ngã ba Thầy Hạnh	300	195	150	-
6	Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B	thuộc xã Tường Lộc		140	-	-	-
7	Đường Tường Lễ	Đường huyện 47	đường dal ấp Tường Lễ	140	-	-	-
8	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	đường Tam Bình - Chợ cũ	140	-	-	-
9	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
10	Đường xã còn lại			140	-	-	-
11	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.8	***Xã Hòa Lộc***						
1	Đường tỉnh 904	Cầu Ba Kè	Đường huyện 43B	500	325	250	-
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		260	169	130	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường tỉnh 904	cầu Cai Quờn	140	-	-	-
4	KDCVLũ Hòa Lộc			680	470	-	-
5	Khu vực chợ Ba Kè (Nhóm C)			600	300	-	-
6	Khu vực chợ Hòa An (Nhóm C)			600	300	-	-
7	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
8	Đường xã còn lại			140	-	-	-
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.9	***Xã Hòa Hiệp***						
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		260	169	130	-
2	KDCVLũ Hòa Hiệp			170	140	-	-
3	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.10	***Xã Hòa Thạnh***						
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	cống Bà Tảng	450	293	225	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		350	228	175	-
3	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		260	169	130	-
4	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.11	***Xã Mỹ Lộc***						
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	700	455	350	-
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		260	169	130	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường tỉnh 909	Đường huyện 40B	Cầu Cả Lá	260	169	130	-
4	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường huyện 40B	cầu Cai Quờn	140	-	-	-
5	Đường Cái Bần - Cái Sơn	đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	140	-	-	-
6	Khu dân cư Cái Ngang			2.900	2.150	720	-
7	Khu vực chợ Cái Ngang (cũ) (Nhóm A)			2.000	1.000	-	-
8	KDCVLũ Mỹ Lộc			170	140	-	-
9	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
10	Đường xã còn lại			140	-	-	-
11	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.12	***Xã Hậu Lộc***						
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		260	169	130	-
2	KDCVLũ Hậu Lộc			250	160	-	-
3	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.13	***Xã Tân Lộc***						
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		260	169	130	-
2	Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)	đường tỉnh 909	hết ranh Tam Bình	260	169	130	-
3	KDCVLũ Tân Lộc			270	210	-	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.14	***Xã Phú Lộc***						
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	Cầu Long Công	600	390	300	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường Phú Lộc - Bầu Gốc (ĐH.40)			250	163	125	-
3	KDCVLũ Phú Lộc			240	210	-	-
4	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.15	***Xã Song Phú***						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.200	780	600	-
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.200	780	600	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	cầu Mù U	1.200	780	600	-
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		260	169	130	-
5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Quốc lộ 1A	Cống Ba Se	800	520	400	-
6	KDCVLũ Song Phú			800	420	-	-
7	Khu vực chợ xã Song Phú Mới (Nhóm A)			2.000	1.000	-	-
8	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
9	Đường xã còn lại			140	-	-	-
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.16	***Xã Phú Thịnh***						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.200	780	600	-
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.200	780	600	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh xã Phú Thịnh	1.200	780	600	-
4	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu số 1	300	195	150	-
5	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		260	169	130	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	KDCVLũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông)			250	220	-	-
7	KDCVLũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)			680	470	-	-
8	Đường huyện còn lại			140	-	-	-
9	Đường xã còn lại			140	-	-	-
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6	**HUYỆN TRÀ ÔN**						
6.1	***Xã Phú Thành***						
1	Đường huyện 75	ranh xã Lục Sĩ Thành	cầu Thục Nhàn	180	-	-	-
2	Khu vực chợ xã Phú Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
3	Đường xã còn lại			140	-	-	-
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.2	***Xã Lục Sĩ Thành***						
1	Đường huyện 75	bến phà Lục Sỹ Thành	cầu Cái Bần	200	130	-	-
2	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	hết ranh xã Lục Sĩ Thành	180	-	-	-
3	Đường An Thành - Kinh Đào	bến phà Lục Sĩ Thành	hết đường nhựa ấp Kinh Đào	150	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Lục Sĩ Thành (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.3	***Xã Thiện Mỹ***						
1	Đường dẫn cầu Trà Ôn	ranh thị trấn Trà Ôn	Trung tâm dạy nghề	1.200	780	600	-
2	Quốc lộ 54 cũ	giáp đường Thống Chế Điều Bát	Trung tâm dạy nghề	1.000	650	500	-
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		350	228	175	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		260	169	130	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)	Quốc lộ 54 cũ (cây xăng)	Đường dẫn cầu Trà Ôn	1.000	650	500	-
6	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn (phía Thiện Mỹ)	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Huyện 70	600	390	300	-
7	Đường huyện 70	giáp ranh xã Tích Thiện	cầu Bang Chang	180	-	-	-
8	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường Vành Đai	400	260	200	-
9	Đường vào Sân Vận Động Huyện	giáp Quốc lộ 54	Sân Vận Động Huyện	300	195	150	-
10	Đường xã còn lại			140	-	-	-
11	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.4	***Xã Tân Mỹ***						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		260	169	130	-
2	Khu vực chợ xã Tân Mỹ (Nhóm C)			600	300	-	-
3	Đường huyện còn lại			150	-	-	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.5	***Xã Tích Thiện***						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		260	169	130	-
2	Đường huyện 70	Giáp Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	240	156	-	-
3	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	hết ranh xã Tích Thiện	180	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Tích Thiện (Nhóm B)			1.250	600	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.6	***Xã Vĩnh Xuân***						
1	Quốc lộ 54	cống Nhà Thờ Vĩnh Xuân	hết Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	400	260	200	-
2	Quốc lộ 54	cống UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	1.000	650	500	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		350	228	175	-
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		260	169	130	-
5	Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	giáp ranh ấp Gò Tranh	180	-	-	-
6	Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh	giáp ranh ấp Gò Tranh	Sông Ngã Tư Bưng Lớn	150	-	-	-
7	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân (Nhóm A)			2.000	1.000	-	-
8	Đường huyện còn lại			150	-	-	-
9	Đường xã còn lại			140	-	-	-
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.7	***Xã Thuận Thới***						
1	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		350	228	175	-
2	Đường huyện 72	Giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Thuận Thới	180	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Thuận Thới (Nhóm C)			600	300	-	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.8	***Xã Hựu Thành***						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		260	169	130	-
2	Đường tỉnh 906	hàng rào trường cấp 3	kinh số 2	1.000	650	500	-
3	Đường tỉnh 906	cầu Trà Ngoa - cầu Phước Minh	giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh)	1.000	650	500	-
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		600	390	300	-
5	Đường tỉnh 907	vị trí 2 Chợ Hựu Thành	hết khu tái định cư	900	585	450	-
6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		260	169	130	-
7	Đường huyện 72	giáp ranh xã Thuận Thới	Giáp Đường tỉnh 901	180	-	-	-
8	Khu tái định cư xã Hựu Thành			870	-	-	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
9	Khu vực chợ xã Hựu Thành (Nhóm A)			2.000	1.000	-	-
10	Đường xã còn lại			140	-	-	-
11	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.9	***Xã Thới Hòa***						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		260	169	130	-
2	Khu vực chợ xã Thới Hòa (Nhóm B)			1.250	600	-	-
3	Khu vực chợ Cầu Bò (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
4	Đường huyện còn lại			150	-	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.10	***Xã Trà Côn***						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		260	169	130	-
2	Khu vực chợ xã Trà Côn (Nhóm B)			1.250	600	-	-
3	Đường huyện còn lại			150	-	-	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.11	***Xã Nhơn Bình***						
1	Đường huyện 74	cầu Rạch Rừng	hết ranh xã Nhơn Bình	200	130	-	-
2	Đường huyện còn lại			150	-	-	-
3	Đường xã còn lại			140	-	-	-
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.12	***Xã Hòa Bình***						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		260	169	130	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường Vành đai Hòa Bình			600	390	300	-
3	Đường huyện 74	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng)	cầu Rạch Rừng	200	130	-	-
4	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	giáp ranh xã Xuân Hiệp	cầu 8 Sâm	150	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Hòa Bình (Nhóm B)			1.250	600	-	-
6	Đường huyện còn lại			150	-	-	-
7	Đường xã còn lại			140	-	-	-
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.13	***Xã Xuân Hiệp***						
1	Đường tỉnh 901	cổng Trường THCS Xuân Hiệp	cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)	500	325	250	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		260	169	130	-
3	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	hết ranh xã Xuân Hiệp	150	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp (Nhóm C)			600	300	-	-
5	Đường huyện còn lại			150	-	-	-
6	Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
7	**HUYỆN BÌNH MINH**						
7.1	***Xã Thuận An***						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Tam Bình	cầu Cái Vồn lớn	1.800	1.170	900	-
2	Đường nút giao số 1	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An)		700	455	350	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn lớn	cầu Bình Minh	2.000	1.300	1.000	-
4	Đường 910	Quốc lộ 1A	cầu Mỹ Bồn xã Thuận An	1.200	780	600	-
5	Đường 910	cầu Mỹ Bồn	ngã tư Tầm Giuộc	600	390	300	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đường 910	ngã tư Tầm Giuộc	Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)	250	163	125	-
7	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp QL1A	Nút giao số 1	450	293	225	-
8	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	nút giao số 1	UBND xã Thuận An và cầu Rạch Múc nhỏ	600	390	300	-
9	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	cầu rạch Múc Nhỏ	cầu Khoảng Tiết (giáp H.BTân)	450	293	225	-
10	Đường vào chùa Sóc Mỹ Bồn (ĐH.58)	Đường tỉnh 910	chùa Sóc Mỹ Bồn	400	260	200	-
11	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18			600	-	-	-
12	Đường huyện	cầu Khoảng Tiết	cầu Miễu Bà	140	-	-	-
13	Đường xã còn lại			140	-	-	-
14	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
7.2	***Xã Mỹ Hòa***						
1	Quốc lộ 1A	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Mỹ Hòa)		600	390	300	-
2	Đường xe 4 bánh	khu công nghiệp	dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	400	260	200	-
3	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân MêKông			1.200	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Mỹ Hòa (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
7.3	***Xã Đông Bình***						
1	Quốc lộ 1A	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Đông Bình)		600	390	300	-
2	Quốc lộ 54	cầu Cái Vồn nhỏ	cầu Phù Ly (Đông Bình)	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cống Cai Vàng	800	520	400	-
4	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cống chùa Phù Ly	cầu Phù Ly 1	140	-	-	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp quốc lộ 54	hết ranh xã Đông Bình	250	163	125	-
6	Đường vào Cảng	giáp quốc lộ 54 ngã ba vào cảng	sông Đông Thành	600	390	300	-
7	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp	(trừ các vị trí tính theo tuyến Quốc lộ 54 đi ngang qua)		600	-	-	-
8	Khu vực chợ xã Đông Bình (Nhóm B)			1.250	600	-	-
9	Đường xã còn lại			140	-	-	-
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
7.4	*Xã Đông Thành*						
1	Quốc lộ 54	cống Cai Vàng	cống Nhà Việt	600	390	300	-
2	Quốc lộ 54	cống Nhà Việt	giáp ranh Tam Bình	550	358	275	-
3	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	600	390	300	-
4	Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)	giáp quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	140	-	-	-
5	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	giáp ranh xã Đông Thạnh	cầu Hóa Thành	140	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Hóa Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
7	Đường xã còn lại			140	-	-	-
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
7.5	*Xã Đông Thạnh*						
1	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh xã Đông Bình	UBND xã Đông Thạnh	250	163	125	-
2	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	nhà văn hóa xã Đông Thạnh	kinh Chủ Kiểng	140	-	-	-
3	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	kinh Chủ Kiểng	hết ranh xã Đông Thạnh	140	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Đông Thạnh (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8	**HUYỆN BÌNH TÂN**						
8.1	***Xã Thành Đông***						
1	Quốc lộ 54	cầu Chú Bèn	cầu Tân Quới	1.500	975	750	-
2	Đường huyện 80	giáp Quốc lộ 54 Thành Đông	cầu Ngã Cạn	1.000	650	500	-
3	Đường huyện 80	cầu Ngã Cạn	hết đường Thành Đông	800	520	400	-
4	Khu vực chợ xã Thành Đông (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
5	Đường xã còn lại			140	-	-	-
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.2	***Xã Thành Lợi***						
1	Quốc lộ 54	cầu Sắt Thành Lợi	cống số 2	1.200	780	600	-
2	Quốc lộ 54	cống số 2	cầu Chú Bèn	1.000	650	500	-
3	Đường xã	Quốc lộ 54	chợ Đình	400	260	200	-
4	Khu tái định cư xã Thành Lợi			300	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Thành Lợi (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
6	Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.3	***Xã Tân Quới***						
1	Quốc lộ 54	Cầu Tân Quới	Trường Cấp III Tân Quới	1.500	975	750	-
2	Quốc lộ 54	trường Cấp III Tân Quới	Khu Tái định cư xã Tân Quới	800	520	400	-
3	Khu vực chợ xã Tân Quới (Nhóm A)			2.000	1.000	-	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8.4	***Xã Mỹ Thuận***						
1	Đường 910	giáp Thuận An Tầm Giuộc	Kinh T3	300	195	150	-
2	Đường huyện 81	giáp ranh xã Thuận An Khoảng Tiết	Rạch Niền	450	293	225	-
3	Đường huyện 81	rạch Niền	cầu Rạch Ranh	400	260	200	-
4	Đường xã	giáp đường Thuận An - Rạch Sậy	chợ xã Mỹ Thuận	400	260	200	-
5	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
6	Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.5	***Xã Nguyễn Văn Thảnh***						
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		300	195	150	-
2	Đường 910	Kinh T3	Đường tỉnh 908	300	195	150	-
3	Đường huyện 81	cầu Rạch Ranh	Đường tỉnh 908	400	260	200	-
4	Đường Tầm Vu - Rạch Sậy	giáp đường Tỉnh 908	chợ xã Nguyễn Văn Thảnh	250	163	125	-
5	Đường xã	giáp đường Thuận An - Rạch Sậy	chợ xã Nguyễn Văn Thảnh	250	163	125	-
6	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL) (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
7	Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thảnh (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
8	Đường xã còn lại			140	-	-	-
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.6	***Xã Thành Trung***						
1	Đường tỉnh 908	cầu số 7	cầu số 8	500	325	250	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		300	195	150	-

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Khu vực chợ xã Thành Trung (Nhóm C)			600	300	-	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.7	***Xã Tân Thành***						
1	Đường tỉnh 908	từ trường học Tân Thành	Cầu số 10	500	325	250	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		300	195	150	-
3	Khu vực chợ xã Tân Thành (Nhóm A)			2.000	1.000	-	-
4	Đường xã còn lại			140	-	-	-
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.8	***Xã Tân Bình***						
1	Quốc lộ 54	Khu Tái định cư xã Tân Quới	cầu Rạch Súc	800	520	400	-
2	Khu vực chợ xã Tân Bình (có nhà lồng chợ)			300	160	-	-
3	Đường xã còn lại			140	-	-	-
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.9	***Xã Tân Lược***						
1	Quốc lộ 54	cầu Rạch Súc	cầu Cái Dầu	1.000	650	500	-
2	Đường 3 tháng 2	giáp Quốc lộ 54 Tân Lược	chợ Tân Lược	800	520	400	-
3	Đường xã	Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	500	325	250	-
4	Đường xã	Quốc lộ 54	lộ 12	400	260	200	-
5	Khu vực chợ xã Tân Lược (Nhóm A)			2.000	1.000	-	-
6	Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.10	***Xã Tân An Thạnh***						

T	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Quốc lộ 54	cầu Cái Dầu	cầu kinh Đào	800	520	400	-
2	Quốc lộ 54	cầu kinh Đào	cầu Xã Hời	600	390	300	-
3	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		300	195	150	-
4	Đường xã	giáp Quốc lộ 54	chợ xã Tân An Thạnh	400	260	200	-
5	Khu vực chợ xã Tân An Thạnh (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	-
6	Đường xã còn lại			140	-	-	-
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.11	***Xã Tân Hưng***						
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		300	195	150	-
2	Đường xã còn lại			140	-	-	-
3	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19/2012/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2012)

I. Phạm vi áp dụng:

1. Loại đất xác định giá: đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn.

2. Nguyên tắc tính giá: Giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn thuộc 4 xã của thành phố Vĩnh Long được tính bằng 70% so với giá đất ở cùng vị trí hoặc khu vực lân cận; các xã còn lại thuộc huyện được tính bằng 75% so với giá đất ở cùng vị trí hoặc khu vực lân cận.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

1. Đối với đất sản xuất, kinh doanhvà đất phi nông nghiệp khác ven đường giao thông (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã):

a/- Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông (mặt tiền lộ), thuộc cùng một chủ sử dụng và nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào.

b/- Vị trí 2: (được tính giá đất bằng 65% so với giá đất của vị trí 1)

- Áp dụng cho thửa đất nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất nằm trong phạm vi 50m nhưng không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh).

c/- Vị trí 3: **(được tính giá đất bằng 50% so với giá đất của vị trí 1)**

- Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng hoặc cùng thửa đất thuộc vị trí 2 nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông hoặc thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền lộ (do ngăn cách bởi kinh, rạch, mương nước hoặc đường dân sinh) trong phạm vi từ trên 50m đến 100m.

d/- Vị trí 4 (vị trí còn lại): Là đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác còn lại không thuộc các vị trí nêu trên, được tính cho 4 xã của Thành phố Vĩnh Long và các xã thuộc huyện.

e/- Vị trí 2 và vị trí 3 nêu trên không thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác thuộc vị trí còn lại (vị trí 4).

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác thuộc khu vực chợ xã:

a/- Được phân chia theo nhóm chợ: chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm theo đặc thù của Tỉnh trên cơ sở đặc điểm quy mô chợ, khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng của chợ xã.

b/- Chợ nhóm A, nhóm B và nhóm C được phân theo 2 vị trí:

+ Vị trí 1: áp dụng cho đất ở đối diện với nhà lồng chợ;

+ Vị trí 2: áp dụng cho khu vực còn lại của chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.

c/- Chợ xã chưa xếp theo nhóm ở mục b được phân thành 2 loại:

+ Chợ có nhà lồng chợ: gồm vị trí 1 và vị trí 2, trong đó vị trí 2 có mức sinh lợi kém hơn vị trí 1.

+ Chợ chưa có nhà lồng chợ: không phân vị trí.

d/- Trường hợp đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại khu vực chợ xã thuộc chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm của mục b và mục c, khoản 2 nêu trên có vị trí 1 hoặc vị trí 2 tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông bên ngoài (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã) có giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác cao hơn thì vị trí tiếp giáp với đường giao thông được tính theo giá đất của tuyến đường giao thông đó.

e/- Giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác thuộc khu vực chợ xã của 4 xã thành phố Vĩnh Long được tính theo giá đất có đường tại vị trí đó.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	**THÀNH PHỐ VĨNH LONG**			-	-	-	-
1.1	***Xã Trường An***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Côn	2.450	1.593	1.225	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	Cầu Tân Quới Đông	ranh huyện Long Hồ	1.750	1.138	875	-
3	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	quốc lộ 1A	vào phía trong 150m	1.050	683	525	-
4	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	151m	cống số 2	560	364	280	-
5	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	cống số 2	B136 giáp Hương lộ 15	420	273	-	-
6	Khu vượt lũ Trường An			770	-	-	-
7	Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14)			770	501	385	-
8	Đường ấp Tân Quới Đông	Quốc lộ 1A	cầu Ông Chín Lùn	700	455	350	-
9	Đường ấp Tân Quới Đông	cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	560	364	280	-
10	Đường ấp Tân Quới Tây	Cầu Xây	giáp Hương lộ Trường An (ĐH.11)	350	228	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bêtông)			-	-	-	280
12	Đất phi nông nghiệp còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)			-	-	-	210
1.2	***Xã Tân Ngãi***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Côn	hết ranh xã Tân Ngãi	2.450	1.593	1.225	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	Cầu Tân Quới Đông	1.750	1.138	875	-
3	Đoạn vào khu Du lịch Trường An	Quốc lộ 1A	hết khu DLTrường An	1.050	683	525	-
4	Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	giáp Quốc lộ 1A	cầu Ông Sung	700	455	350	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	cầu Ông Sung	rạch Ranh	420	273	-	-
6	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	Đường dẫn vào khu TĐC Mỹ Thuận		1.050	683	525	-
7	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)	các đường còn lại trong khu TĐC		840	-	-	-
8	Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao	Giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	560	364	280	-
9	Đường vào nhà máy Phân bón			560	364	280	-
10	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi			350	228	-	-
11	Đường ra bến Cảng	Giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	2.450	1.593	1.225	-
12	Đường ra bến Cảng	hết ranh đất của hộ dân	giáp sông	1.050			
13	Đất phi nông nghiệp còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bêtông)			-	-	-	280
14	Đất phi nông nghiệp còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)			-	-	-	210
1.3	***Xã Tân Hòa***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Tân Ngãi	cầu Cái Đôi	2.450	1.593	1.225	-
2	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	1.120	728	560	-
3	Đường vào nhà máy Phân bón			560	364	280	-
4	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi			350	228	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bêtông)			-	-	-	280
6	Đất phi nông nghiệp còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)			-	-	-	210
1.4	***Xã Tân Hội***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	1.120	728	560	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường xuống phà Mỹ Thuận cũ	giáp QL80	Phà Mỹ Thuận (cũ)	840	546	420	-
3	Hương lộ 18 (ĐH.12)	giáp quốc lộ 80	cầu tập đoàn 7/4	700	455	350	-
4	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	560	364	280	-
5	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu Mỹ Phú	cầu Bà Tành	350	228	-	-
6	Đường vào trại giống Cồn giông (ĐH.13)	Trọn đường		350	228	-	-
7	Cụm vượt lũ ấp Tân An			420	-	-	-
8	Đường dẫn vào cụm vượt lũ ấp Tân An (ĐH15)	cầu Cái Da nhỏ	cụm VLũ ấp Tân An	420	273	-	-
9	Đường nhánh HL 18 (ĐH12)	HL 18 (ấp Mỹ Phú)	Cống Bà Than	350	228	-	-
10	Đường ấp Tân An	Khu vượt lũ	Cầu Ông Hội	350	228	-	-
11	Đường liên ấp Mỹ Phú - Tân Bình	Cầu Cái Gia lớn	Cầu Bà Bống	350	228	-	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bêtông)			-	-	-	280
13	Đất phi nông nghiệp còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)			-	-	-	210
2	**HUYỆN LONG HỒ**			-	-	-	-
2.1	***Xã An Bình***			-	-	-	-
1	Đường huyện 28	bến đò An Bình	hết ranh xã An Bình	300	195	150	-
2	Đường huyện 28B	Trường Mẫu giáo An Thành	UBND An Bình	300	195	150	-
3	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	nhà ông Trần Văn Lành	150	98	-	-
4	Khu vực chợ xã An Bình (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2.2	***Xã Bình Hòa Phước***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	Giáp ranh tỉnh Bến Tre	450	293	225	-
2	Đường huyện 21	Đoạn qua xã Bình Hòa Phước		300	195	150	-
3	Đường huyện 21B nối dài	UBND xã Bình Hòa Phước	cầu Cái Muối	*225*	146	113	-
4	Đường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	225	146	113	-
5	Đường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	UBND xã Bình Hòa Phước	375	244	188	-
6	Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
7	Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.3	***Xã Hòa Ninh***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	hết ranh xã Hòa Ninh	450	293	225	-
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	hết ranh xã Hòa Ninh	300	195	150	-
3	Đường huyện 28	giáp ranh xã An Bình	cầu Hòa Ninh	300	195	150	-
4	Khu vực chợ xã Hòa Ninh (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.4	***Xã Đồng Phú***			-	-	-	-
1	Đường huyện 21	giáp ranh xã Bình Hòa Phước	cầu Đồng Phú	300	195	150	-
2	Khu vực chợ xã Đồng Phú (Nhóm C)			450	225	-	-
3	Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.5	***Xã Thanh Đức***			-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	1.875	1.219	938	-
2	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	1.875	1.219	938	-
3	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	1.500	975	750	-
4	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Mỹ An	375	244	188	-
5	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	cầu Cái Chuối	900	585	450	-
6	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3)	750	488	375	-
7	Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			525	-	-	-
8	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			563	-	-	-
9	Khu vực Chợ xã Thanh Đức (Nhóm C)			450	225	-	-
10	Khu vực chợ Thanh Mỹ (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
11	Đường xã còn lại			105	-	-	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.6	***Xã Long Phước***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	cầu Ông Me	cống Đất Méo	1.125	731	563	-
2	Đường huyện 25B	giáp quốc lộ 53	cầu Long Phước	900	585	450	-
3	Đường huyện	cầu Đìa Chuối	Cái Tắc	375	244	188	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.7	***Xã Phước Hậu***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)			3.375	2.194	1.688	-
2	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL	cầu Ông Me	3.000	1.950	1.500	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường huyện 27	giáp Phường 3	cầu Đìa Chuối	450	293	225	-
4	Đường xã	cầu Ông Me QL53	cầu Phước Ngươn	113	-	-	-
5	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)			750	-	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.8	***Xã Tân Hạnh***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	ranh phường 8	cầu Đôi	1.050	683	525	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp ranh TPVL	giáp QL1A	900	585	450	-
3	Quốc lộ 53 nối dài (xã Tân Hạnh)			1.875	1.219	938	-
4	Đường huyện 25	ranh Phường 9	cầu Tân Hạnh	488	317	244	-
5	Đường huyện 25	cầu Tân Hạnh	cầu Bà Trại	225	146	113	-
6	Đường huyện 25	cầu Bà Trại	giáp ranh Tân Ngãi	150	98	-	-
7	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh			113	-	-	-
8	Khu vực chợ Cầu Đôi (Nhóm A)			1.500	750	-	-
9	Khu vực chợ xã Tân Hạnh (Nhóm B)			938	450	-	-
10	Khu vực chợ Tân Thới (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
11	Đường xã còn lại			105	-	-	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.9	***Xã Phú Đức***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 909	cầu Kinh Mới	cầu Cả Nguyên	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 909	cầu Cả Nguyên	giáp ranh Tam Bình	*225*	146	113	-
3	Đường huyện 22	đường tỉnh 909	hết ranh xã Phú Đức	*188*	122	94	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.10	***Xã Long An***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cống Phó Mùi	*413*	268	206	-
2	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	*375*	244	188	-
3	Đường tỉnh 904	Quốc Lộ 53	giáp ranh Tam Bình	*225*	146	113	-
4	Khu vực Chợ xã Long An (Nhóm C)			450	225	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.11	***Xã Lộc Hòa***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	Cầu Đôi	Hội Y học Cổ Truyền	1.050	683	525	-
2	Quốc lộ 1A	Hội Y học Cổ Truyền	cầu Lộc Hòa	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	hết ranh xã Lộc Hòa	1.875	1.219	938	-
4	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	338	219	169	-
5	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	giáp ranh xã Phú Đức	*188*	122	94	-
6	Đường huyện 22B	đường dal giáp sông Bu kê	cầu Hàng Thẻ	263	171	131	-
7	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thẻ	giáp ranh xã Phú Quới	*150*	98	-	-
8	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa			225	-	-	-
9	Khu TĐC Lộc Hòa			600	-	-	-
10	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú			450	-	-	-
11	Khu vực chợ xã Lộc Hòa (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
12	Đường huyện còn lại			105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
13	Đường xã còn lại			105	-	-	-
14	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.12	***Xã Phú Quới***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	1.875	1.219	938	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.050	683	525	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	900	585	450	-
5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu số 1	225	146	113	-
6	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		188	122	94	-
7	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	113	-	-	-
8	Đường huyện 23	giáp quốc lộ 1A	cầu Phú Thạnh	675	439	338	-
9	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	hết ranh xã Phú Quới	150	98	-	-
10	Đường vào tuyến DCVLũ Phú Quới	Quốc lộ 1A	sông Bu Kê	1.800	1.170	900	-
11	Khu vực chợ xã Phú Quới (Nhóm A)			1.500	750	-	-
12	Đường xã còn lại			105	-	-	-
13	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.13	***Xã Hòa Phú***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh xã Lộc Hòa	cầu Phú Quới	1.875	1.219	938	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.050	683	525	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	900	585	450	-
5	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1A	cống 5 Dồ	488	317	244	-
6	Đường huyện 23B	cống 5 Dồ	cầu Hòa Phú	375	244	188	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đường huyện 40	giáp quốc lộ 1A	ranh huyện Tam Bình	188	122	94	-
8	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
9	Đường xã còn lại			105	-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.14	***Xã Thạnh Quới***			-	-	-	-
1	Đường huyện 23	giáp ranh xã Phú Quới	cầu Thạnh Quới	150	98	-	-
2	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2			113	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Thạnh Quới (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
4	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3	**HUYỆN MANG THÍT**			-	-	-	-
3.1	***Xã Mỹ An***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 902	Đoạn thuộc xã Mỹ An		675	439	338	-
2	Đường xã Hòa Long - An Hương 2	giáp Đường tỉnh 902	cầu Bảy Hiệp	105	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Mỹ An (Nhóm B)			938	450	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.2	***Xã Mỹ Phước***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Mỹ Phước		525	341	263	-
2	Đường 26/3 (ĐH.31B)	Đường tỉnh 902	giáp ranh xã Nhơn Phú	225	146	113	-
3	Đường Đìa môn - sông Lưu (ĐH.33B)	giáp đường 26/3	cầu sông Lưu	180	117	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường huyện 34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)	giáp Đường tỉnh 902	giáp Đường Tỉnh 907	150	98	-	-
5	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	188	122	94	-
6	Khu vực chợ xã Mỹ Phước (Nhóm C)			450	225	-	-
7	Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.3	***Xã An Phước***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã An Phước		525	341	263	-
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	338	219	169	-
3	Đường Đìa môn - sông Lưu (ĐH.33B)	giáp ĐT 903 nối dài	cầu sông Lưu	180	117	-	-
4	Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm (ĐH.34B)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	150	98	-	-
5	Đường Phước Thủy xã An Phước	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	105	-	-	-
6	Khu vực chợ xã An Phước (Nhóm C)			450	225	-	-
7	Đường xã	Đường tỉnh 902	cầu Quao	105	-	-	-
8	Đường xã	Đường tỉnh 902	giáp đường Đìa Môn - Sông Lưu	105	-	-	-
9	Đường xã còn lại			105	-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.4	***Xã Chánh An***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Chánh An		525	341	263	-
2	Đường HL 8 - Chánh An (ĐH.33)	giáp Đường tỉnh 902	cầu Rạch Đôi	105	-	-	-
3	Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3.5	***Xã Chánh Hội***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 903	ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	giáp ranh xã An Phước	338	219	169	-
3	Đường 26/3 (ĐH.31B)	giáp ranh xã Bình Phước	giáp ranh xã Nhơn Phú	180	117	-	-
4	Đường 30/4 (ĐH.32B)	giáp Thị trấn Cái Nhum	cầu Rạch Ranh	180	117	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.6	***Xã Nhơn Phú***			-	-	-	-
1	Đường 30/4, 26/3	cầu Cái Mới	cầu Nhơn Phú mới	338	219	169	-
2	Đường 26/3 (ĐH.31B)	cầu Nhơn Phú mới	giáp xã Mỹ Phước	225	146	113	-
3	Đường 26/3 (ĐH.31B)	Bưu điện	giáp ranh Chánh Hội - Bình Phước	180	117	-	-
4	Đường 30/4 (ĐH.32B)	cầu Cái Mới	cầu Rạch Ranh	180	117	-	-
5	Khu vực chợ xã Nhơn Phú (Nhóm A)			1.500	750	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.7	***Xã Hòa Tịnh***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 909	cầu Hòa Tịnh (giáp huyện Long Hồ)	Đường huyện 30B	600	390	300	-
2	Đường tỉnh 909 - Long Mỹ (ĐH.30)	đường tỉnh 909	giáp xã Long Mỹ	600	390	300	-
3	Đường huyện 30B	giáp Đường tỉnh 909 - UBND xã	Đập Bà Phồng	338	219	169	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3.8	***Xã Long Mỹ***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 909 - Long Mỹ (ĐH.30)	giáp ranh xã Hòa Tịnh	Cầu Cái Nứa	600	390	300	-
2	Đường tỉnh 909 - Long Mỹ (ĐH.30)	Cầu Cái Nứa	Cầu Cái Chuối	750	488	375	-
3	Khu vực Chợ xã Long Mỹ (Nhóm C)			450	225	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.9	***Xã Bình Phước***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp)	360	234	180	-
2	Đường tỉnh 903	Ranh huyện Long Hồ	ranh xã Chánh Hội	375	244	188	-
3	Đường 26/3 (ĐH.31B)	đường tỉnh 903	giáp Chánh Hội - Nhơn Phú	180	117	-	-
4	Đường số 2 - Bình Phước (ĐH.31)	Đường tỉnh 903	UBND xã Bình Phước	180	117	-	-
5	Đường xã	UBND xã Bình Phước	cầu Hai Khinh	105	-	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.10	***Xã Tân Long***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	giáp ranh huyện Long Hồ	giáp ranh xã Tân Long Hội	263	171	131	-
2	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Tân An Hội	375	244	188	-
3	Đường số 3 – Tân Long (ĐH.36)	Đường tỉnh 903	Cầu Sông Lung	105	-	-	-
4	Đường số 3 – Tân Long (ĐH.36)	Quốc lộ 53	Cầu sông Lung	113	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Tân Long (Nhóm C)			450	225	-	-
6	Đường xã (UBND xã đi đập Tầm Dinh)	Đường huyện 36	giáp xã Tân Long Hội	105	-	-	-
7	Đường xã (bờ Ông Cả)	Quốc lộ 53	Ngọn Ngã Ngay	105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.11	***Xã Tân An Hội***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 903	Từ ranh Xã Tân Long	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	375	244	188	-
2	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	giáp Đường tỉnh 903	Cầu Ngọc Sơn Quang	188	122	94	-
3	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	Cầu Ngọc Sơn Quang	giáp ranh Xã Tân Long Hội	150	98	-	-
4	Đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang	giáp đường số 8 -TAH-TLH	cầu Rạch Chùa (Đường mới mở)	105	-	-	-
5	Đường xã	cầu Rạch Chùa - cầu Ba Cò	cầu Tân Quy (giáp ranh xã Tân Long Hội)	105	-	-	-
6	Đường xã An Hội 1 - An Hội 2	cầu Ngọc Sơn Quang	cầu số 6	120	-	-	-
7	Đường xã	cầu Rạch Chùa	Đập Ông 3A	105	-	-	-
8	Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.12	***Xã Tân Long Hội***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	Đường huyện 35 (đường vào UBND xã TLHội)	338	219	169	-
2	Quốc lộ 53	Đường huyện 35 (đường vào UBND xã TLHội)	giáp ranh xã Tân Long	263	171	131	-
3	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	Cầu Sao Phong	Quốc lộ 53	188	122	94	-
4	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	giáp ranh xã Tân An Hội	Cầu Sao Phong	150	98	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	**HUYỆN VŨNG LIÊM**			-	-	-	-
4.1	***Xã Thanh Bình***			-	-	-	-
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Thanh Bình	hết trụ sở mới UBND xã Thanh Bình	300	195	150	-
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	trụ sở mới UBND xã Thanh Bình	giáp xã Quới Thiện	225	146	113	-
3	Khu vực chợ xã Thanh Bình (Nhóm C)			450	225	-	-
4	Đường xã còn lại			150	98	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.2	***Xã Quới Thiện***			-	-	-	-
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	giáp xã Thanh Bình	UBND xã Quới Thiện	225	146	113	-
2	Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)	đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Quới An - Quới Thiện	225	146	113	-
3	Khu vực chợ xã Quới Thiện (Nhóm C)			450	225	-	-
4	Đường xã còn lại			150	98	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.3	***Xã Quới An***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	315	205	158	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		270	176	135	-
3	Đường tỉnh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quới An - Quới Thiện	450	293	225	-
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại		*270*	176	135	-
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Tân Quới Trung	hết ranh xã Quới An	225	146	113	-
6	Đường An Quới – Quới An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	150	98	-	-
7	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà đi xã Thanh Bình - Quới Thiện	*270*	176	135	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đường Quang Minh	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	150	98	-	-
9	Khu vực chợ xã Quới An (Nhóm B)			938	450	-	-
10	Đường xã còn lại			150	98	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.4	***Xã Trung Thành Tây***			-	-	-	-
1	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Vũng Liêm	Hết Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	750	488	375	-
2	Đường tỉnh 902	Giáp Trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	750	488	375	-
3	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại		*270*	176	135	-
4	Đường huyện 65B	giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Đình	750	488	375	-
5	Đường huyện 65B	cầu Đình	bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	300	195	150	-
6	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ranh xã Quới An	giáp ĐT.902	225	146	113	-
7	Đường xã còn lại			150	98	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.5	***Xã Trung Thành Đông***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		225	146	113	-
2	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp ranh xã Trung Thành	giáp ĐT.907	225	146	113	-
3	Đường xã còn lại			150	98	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.6	***Xã Trung Thành***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	675	439	338	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		338	219	169	-
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	cống 8 Nhuận	270	176	135	-
4	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	cống 8 Nhuận	hết ranh xã Trung Thành	225	146	113	-
5	Đường nội thị	giáp ĐT.902	cầu Hai Việt	750	488	375	-
6	Đường Xã Dần	giáp QL.53	kinh Bà Hà (xã Trung Thành)	225	146	113	-
7	Khu vực chợ xã Trung Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
8	Đường xã còn lại			150	98	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.7	***Xã Trung Ngãi***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	Trường tiểu học Trung Ngãi A	hết cây xăng Phú Nhuận	525	341	263	-
2	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Phú Nhuận	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	450	293	225	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		338	219	169	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		225	146	113	-
5	Khu vực chợ xã Trung Ngãi (Nhóm B)			938	450	-	-
6	Đường xã còn lại			150	98	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.8	***Xã Trung Nghĩa***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Trung Nghĩa B	cầu Mây Tức	450	293	225	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		338	219	169	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		225	146	113	-
4	Đường huyện 68	Phú Tiên	ấp 5 (xã Trung Nghĩa)	150	98	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Khu vực chợ xã Trung Nghĩa (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
6	Đường xã còn lại			150	98	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.9	***Xã Trung An***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 907	Cầu Ngã Tư giáp xã Hiếu Nhơn	Đường Huyện 62	270	176	135	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		225	146	113	-
3	Đường huyện 62	giáp ranh xã Trung Hiếu	giáp Đường Tỉnh 907	*225*	146	113	-
4	Khu vực chợ xã Trung An (Nhóm C)			450	225	-	-
5	Đường xã còn lại			150	98	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.10	***Xã Trung Hiếu***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Cầu Đá	675	439	338	-
2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	hết ranh xã Trung Hiếu	675	439	338	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		338	219	169	-
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp QL.53	giáp xã Trung Hiệp	225	146	113	-
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp xã Trung Hiệp	225	146	113	-
6	Đường huyện 62	giáp QL.53	Chợ mới Trung Hiếu	750	488	375	-
7	Đường huyện 62	Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An	hết ranh xã trung Hiếu	*225*	146	113	-
8	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp xã Trung An (cầu Mười Rồng)	225	146	113	-
9	Khu vực chợ xã Trung Hiếu (Nhóm B)			938	450	-	-
10	Đường xã còn lại			150	98	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
11	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.11	***Xã Trung Hiệp***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 907	cầu Mướp Sát	cầu Trung Hiệp	270	176	135	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		225	146	113	-
3	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	150	98	-	-
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp xã Trung Hiếu	giáp ĐT.907	225	146	113	-
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp xã Trung Hiếu	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	225	146	113	-
6	Khu vực chợ xã Trung Hiệp (Nhóm C)			450	225	-	-
7	Đường xã còn lại			150	98	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.12	***Xã Trung Chánh***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 907	cầu Trung Hiệp	Trạm y tế cũ	270	176	135	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		225	146	113	-
3	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Tân An Luông	giáp Đường tỉnh 907	150	98	-	-
4	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp Đường tỉnh 907	UBND xã Trung Chánh	150	98	-	-
5	Đường xã còn lại			150	98	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.13	***Xã Tân Quới Trung***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		270	176	135	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		225	146	113	-
3	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.901	hết ranh xã Tân Quới Trung	225	146	113	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường xã còn lại			150	98	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.14	***Xã Tân An Luông***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh	hết lò giết mổ Út Mười	675	439	338	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		338	219	169	-
3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	375	244	188	-
4	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	hết trại chăn nuôi	300	195	150	-
5	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		270	176	135	-
6	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp ranh xã Hiếu Phụng	hết ranh xã Tân An Luông	150	98	-	-
7	Khu vực chợ xã Tân An Luông (Nhóm A)			1.500	750	-	-
8	Đường xã còn lại			150	98	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.15	***Xã Hiếu Phụng***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	hết ranh xã Hiếu Phụng	675	439	338	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		338	219	169	-
3	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	675	439	338	-
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		270	176	135	-
5	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	hết ranh xã Hiếu Phụng	150	98	-	-
6	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	hết ranh xã Hiếu Phụng	150	98	-	-
7	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp xã Hiếu Thuận	225	146	113	-
8	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp	giáp QL.53	giáp xã Tân An Luông	225	146	113	-
9	Khu vực chợ xã Hiếu Phụng (Nhóm B)			938	450	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
10	Đường xã còn lại			150	98	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.16	***Xã Hiếu Thuận***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cống Sáu Cấu	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		270	176	135	-
3	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp xã Hiếu Phụng	xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)	225	146	113	-
4	Đường xã còn lại			150	98	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.17	***Xã Hiếu Nhơn***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cống Hai Võ	450	293	225	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		270	176	135	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		225	146	113	-
4	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	cống Tư Hiệu (về Trung An)	300	195	150	-
5	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	cống Tư Hiệu (về Trung An)	giáp ĐT.907	225	146	113	-
6	Khu vực chợ xã Hiếu Nhơn (Nhóm B)			938	450	-	-
7	Đường xã còn lại			150	98	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.18	***Xã Hiếu Thành***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 906	đường Trạm Bơm	cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	300	195	150	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		270	176	135	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		225	146	113	-
4	Khu vực chợ xã Hiếu Thành (có nhà lồng			225	120	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	chợ)						
5	Đường xã còn lại			150	98	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.19	***Xã Hiếu Nghĩa***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hựu Thành	750	488	375	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		270	176	135	-
3	Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	cống Chín Phi	*375*	244	188	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		225	146	113	-
5	Đường xã còn lại			150	98	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5	**HUYỆN TAM BÌNH**			-	-	-	-
5.1	***Xã Ngãi Tứ***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ		375	244	188	-
2	Quốc lộ 54	Đường dẫn vào cầu Trà Ôn		375	244	188	-
3	Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Quốc Lộ 54	375	244	188	-
4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		195	127	98	-
5	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	hết ranh xã Ngãi Tứ	105	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Ngãi Tứ (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
7	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
8	Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.2	***Xã Bình Ninh***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	cầu Ông Chư	375	244	188	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		195	127	98	-
3	Khu vực chợ Ba Phố (Nhóm C)			450	225	-	-
4	Đường An Thạnh - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	105	-	-	-
5	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.3	***Xã Loan Mỹ***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	cầu Lò Vôi	cầu Ba Phố	300	195	150	-
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		195	127	98	-
3	Đường Nội ô xã Loan Mỹ	cầu Kỳ Son	cầu ấp Bình Điền	105	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Loan Mỹ (Nhóm C)			450	225	-	-
5	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.4	***Xã Tân Phú***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	cầu Mù U	hết ranh huyện Tam Bình	900	585	450	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		195	127	98	-
3	KDCVLũ Tân Phú			105	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.5	***Xã Long Phú***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 905	cầu Cái Sơn	hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú	450	293	225	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		195	127	98	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		195	127	98	-
4	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	cầu Kinh Xáng	hết ranh xã Long Phú	105	-	-	-
5	KDCVLũ Long Phú			218	188	-	-
6	Khu vực chợ xã Long Phú (Nhóm B)			938	450	-	-
7	Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.6	***Xã Mỹ Thạnh Trung***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	300	195	150	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	cầu Bằng Tăng lớn	525	341	263	-
3	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		195	127	98	-
4	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		195	127	98	-
5	Đường Võ Tấn Đức	cầu Võ Tấn Đức	ngã ba Mỹ Thạnh Trung	600	390	300	-
6	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
7	Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.7	***Xã Tường Lộc***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	cầu Bằng Tăng lớn	cầu Ông Đốc	525	341	263	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Vôi	300	195	150	-
3	Đường tỉnh 905	cầu Mỹ Phú	cống Ấu	525	341	263	-
4	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sấu	338	219	169	-
5	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu rạch Sấu	ngã ba Thầy Hạnh	225	146	113	-
6	Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B	thuộc xã Tường Lộc		105	-	-	-
7	Đường Tường Lễ	Đường huyện 47	đường dal ấp Tường Lễ	105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	đường Tam Bình - Chợ cũ	105	-	-	-
9	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
10	Đường xã còn lại			105	-	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.8	***Xã Hòa Lộc***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	Cầu Ba Kè	Đường huyện 43B	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		195	127	98	-
3	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường tỉnh 904	cầu Cai Quờn	105	-	-	-
4	KDCVLũ Hòa Lộc			510	353	-	-
5	Khu vực chợ Ba Kè (Nhóm C)			450	225	-	-
6	Khu vực chợ Hòa An (Nhóm C)			450	225	-	-
7	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
8	Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.9	***Xã Hòa Hiệp***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		195	127	98	-
2	KDCVLũ Hòa Hiệp			128	105	-	-
3	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.10	***Xã Hòa Thạnh***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	cống Bà Tảng	338	219	169	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại		263	171	131	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại		195	127	98	-
4	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.11	***Xã Mỹ Lộc***			-	-	-	-
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	525	341	263	-
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		195	127	98	-
3	Đường tỉnh 909	Đường huyện 40B	Cầu Cả Lá	195	127	98	-
4	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường huyện 40B	cầu Cai Quờn	105	-	-	-
5	Đường Cái Bần - Cái Sơn	đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	105	-	-	-
6	Khu dân cư Cái Ngang			2.175	1.613	540	-
7	Khu vực chợ Cái Ngang (cũ) (Nhóm A)			1.500	750	-	-
8	KDCVLũ Mỹ Lộc			128	105	-	-
9	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
10	Đường xã còn lại			105	-	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.12	***Xã Hậu Lộc***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		195	127	98	-
2	KDCVLũ Hậu Lộc			188	120	-	-
3	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5.13	***Xã Tân Lộc***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại		195	127	98	-
2	Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)	đường tỉnh 909	hết ranh Tam Bình	195	127	98	-
3	KDCVLũ Tân Lộc			203	158	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.14	***Xã Phú Lộc***			-	-	-	-
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Cầu Phú Lộc	Cầu Long Công	450	293	225	-
2	Đường Phú Lộc - Bầu Gốc (ĐH.40)			188	122	94	-
3	KDCVLũ Phú Lộc			180	158	-	-
4	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.15	***Xã Song Phú***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	900	585	450	-
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	900	585	450	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	cầu Mù U	900	585	450	-
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại		195	127	98	-
5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Quốc lộ 1A	Cống Ba Se	600	390	300	-
6	KDCVLũ Song Phú			600	315	-	-
7	Khu vực chợ xã Song Phú Mới (Nhóm A)			1.500	750	-	-
8	Đường huyện còn lại			105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
9	Đường xã còn lại			105	-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.16	***Xã Phú Thịnh***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	900	585	450	-
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	900	585	450	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh xã Phú Thịnh	900	585	450	-
4	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu số 1	225	146	113	-
5	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		195	127	98	-
6	KDCVLũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông)			188	165	-	-
7	KDCVLũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)			510	353	-	-
8	Đường huyện còn lại			105	-	-	-
9	Đường xã còn lại			105	-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6	**HUYỆN TRÀ ÔN**			-	-	-	-
6.1	***Xã Phú Thành***			-	-	-	-
1	Đường huyện 75	ranh xã Lục Sĩ Thành	cầu Thục Nhàn	135	-	-	-
2	Khu vực chợ xã Phú Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
3	Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.2	***Xã Lục Sĩ Thành***			-	-	-	-
1	Đường huyện 75	bến phà Lục Sỹ Thành	cầu Cái Bần	150	98	-	-
2	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	hết ranh xã Lục Sĩ Thành	135	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường An Thành - Kinh Đào	bến phà Lục Sĩ Thành	hết đường nhựa ấp Kinh Đào	113	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Lục Sĩ Thành (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.3	***Xã Thiện Mỹ***			-	-	-	-
1	Đường dẫn cầu Trà Ôn	ranh thị trấn Trà Ôn	Trung tâm dạy nghề	900	585	450	-
2	Quốc lộ 54 cũ	giáp đường Thống Chế Điều Bát	Trung tâm dạy nghề	750	488	375	-
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		263	171	131	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		195	127	98	-
5	Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)	Quốc lộ 54 cũ (cây xăng)	Đường dẫn cầu Trà Ôn	750	488	375	-
6	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn (phía Thiện Mỹ)	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Huyện 70	450	293	225	-
7	Đường huyện 70	giáp ranh xã Tích Thiện	cầu Bang Chang	135	-	-	-
8	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường Vành Đai	300	195	150	-
9	Đường vào Sân Vận Động Huyện	giáp Quốc lộ 54	Sân Vận Động Huyện	225	146	113	-
10	Đường xã còn lại			105	-	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.4	***Xã Tân Mỹ***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		195	127	98	-
2	Khu vực chợ xã Tân Mỹ (Nhóm C)			450	225	-	-
3	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.5	***Xã Tích Thiện***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		195	127	98	-
2	Đường huyện 70	Giáp Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	180	117	-	-
3	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	hết ranh xã Tích Thiện	135	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Tích Thiện (Nhóm B)			938	450	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.6	***Xã Vĩnh Xuân***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cống Nhà Thờ Vĩnh Xuân	hết Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	300	195	150	-
2	Quốc lộ 54	cổng UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	750	488	375	-
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		263	171	131	-
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		195	127	98	-
5	Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	giáp ranh ấp Gò Tranh	135	-	-	-
6	Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh	giáp ranh ấp Gò Tranh	Sông Ngã Tư Bưng Lớn	113	-	-	-
7	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân (Nhóm A)			1.500	750	-	-
8	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
9	Đường xã còn lại			105	-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.7	***Xã Thuận Thới***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại		263	171	131	-
2	Đường huyện 72	Giáp Quốc lộ 54	hết ranh xã Thuận Thới	135	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Thuận Thới (Nhóm C)			450	225	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.8	***Xã Hựu Thành***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		195	127	98	-
2	Đường tỉnh 906	hàng rào trường cấp 3	kinh số 2	750	488	375	-
3	Đường tỉnh 906	cầu Trà Ngoa - cầu Phước Minh	giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh)	750	488	375	-
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại		450	293	225	-
5	Đường tỉnh 907	vị trí 2 Chợ Hựu Thành	hết khu tái định cư	675	439	338	-
6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		195	127	98	-
7	Đường huyện 72	giáp ranh xã Thuận Thới	Giáp Đường tỉnh 901	135	-	-	-
8	Khu tái định cư xã Hựu Thành			653	-	-	-
9	Khu vực chợ xã Hựu Thành (Nhóm A)			1.500	750	-	-
10	Đường xã còn lại			105	-	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.9	***Xã Thới Hòa***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		195	127	98	-
2	Khu vực chợ xã Thới Hòa (Nhóm B)			938	450	-	-
3	Khu vực chợ Cầu Bò (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
4	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.10	***Xã Trà Côn***			-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại		195	127	98	-
2	Khu vực chợ xã Trà Côn (Nhóm B)			938	450	-	-
3	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.11	***Xã Nhơn Bình***			-	-	-	-
1	Đường huyện 74	cầu Rạch Rừng	hết ranh xã Nhơn Bình.	150	98	-	-
2	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
3	Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.12	***Xã Hòa Bình***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		195	127	98	-
2	Đường Vành đai Hòa Bình			450	293	225	-
3	Đường huyện 74	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng)	cầu Rạch Rừng	150	98	-	-
4	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	giáp ranh xã Xuân Hiệp	cầu 8 Sâm	113	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Hòa Bình (Nhóm B)			938	450	-	-
6	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
7	Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.13	***Xã Xuân Hiệp***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	cổng Trường THCS Xuân Hiệp	cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại		195	127	98	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	hết ranh xã Xuân Hiệp	113	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp (Nhóm C)			450	225	-	-
5	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
7	**HUYỆN BÌNH MINH**			-	-	-	-
7.1	***Xã Thuận An***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Tam Bình	cầu Cái Vồn lớn	1.350	878	675	-
2	Đường nút giao số 1	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An)		525	341	263	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn lớn	cầu Bình Minh	1.500	975	750	-
4	Đường 910	Quốc lộ 1A	cầu Mỹ Bồn xã Thuận An	900	585	450	-
5	Đường 910	cầu Mỹ Bồn	ngã tư Tầm Giuộc	450	293	225	-
6	Đường 910	ngã tư Tầm Giuộc	Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)	188	122	94	-
7	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp QL1A	Nút giao số 1	338	219	169	-
8	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	nút giao số 1	UBND xã Thuận An và cầu Rạch Múc nhỏ	450	293	225	-
9	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)	cầu rạch Múc Nhỏ	cầu Khoảng Tiết (giáp H.BTân)	338	219	169	-
10	Đường vào chùa Sóc Mỹ Bồn (ĐH.58)	Đường tỉnh 910	chùa Sóc Mỹ Bồn	300	195	150	-
11	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18			450	-	-	-
12	Đường huyện	cầu Khoảng Tiết	cầu Miễu Bà	105	-	-	-
13	Đường xã còn lại			105	-	-	-
14	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7.2	***Xã Mỹ Hòa***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Mỹ Hòa)		450	293	225	-
2	Đường xe 4 bánh	khu công nghiệp	dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	300	195	150	-
3	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân MêKông			900	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Mỹ Hòa (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
7.3	***Xã Đông Bình***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Đông Bình)		450	293	225	-
2	Quốc lộ 54	cầu Cái Vồn nhỏ	cầu Phù Ly (Đông Bình)	1.125	731	563	-
3	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cống Cai Vàng	600	390	300	-
4	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cống chùa Phù Ly	cầu Phù Ly 1	105	-	-	-
5	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp quốc lộ 54	hết ranh xã Đông Bình	188	122	94	-
6	Đường vào Cảng	giáp quốc lộ 54 ngã ba vào cảng	sông Đông Thành	450	293	225	-
7	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp	(trừ các vị trí tính theo tuyến Quốc lộ 54 đi ngang qua)		450	-	-	-
8	Khu vực chợ xã Đông Bình (Nhóm B)			938	450	-	-
9	Đường xã còn lại			105	-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
7.4	***Xã Đông Thành***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cống Cai Vàng	cống Nhà Việt	450	293	225	-
2	Quốc lộ 54	cống Nhà Việt	giáp ranh Tam Bình	413	268	206	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	450	293	225	-
4	Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)	giáp quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	105	-	-	-
5	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	giáp ranh xã Đông Thạnh	cầu Hóa Thành	105	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Hóa Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
7	Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
7.5	***Xã Đông Thạnh***			-	-	-	-
1	Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp ranh xã Đông Bình	UBND xã Đông Thạnh	188	122	94	-
2	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	nhà văn hóa xã Đông Thạnh	kinh Chủ Kiểng	105	-	-	-
3	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	kinh Chủ Kiểng	hết ranh xã Đông Thạnh	105	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Đông Thạnh (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8	**HUYỆN BÌNH TÂN**			-	-	-	-
8.1	***Xã Thành Đông***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Chú Bèn	cầu Tân Quới	1.125	731	563	-
2	Đường huyện 80	giáp Quốc lộ 54 Thành Đông	cầu Ngã Cạn	750	488	375	-
3	Đường huyện 80	cầu Ngã Cạn	hết đường Thành Đông	600	390	300	-
4	Khu vực chợ xã Thành Đông (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
5	Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8.2	***Xã Thành Lợi***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Sắt Thành Lợi	cống số 2	900	585	450	-
2	Quốc lộ 54	cống số 2	cầu Chú Bèn	750	488	375	-
3	Đường xã	Quốc lộ 54	chợ Đình	300	195	150	-
4	Khu tái định cư xã Thành Lợi			225	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Thành Lợi (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.3	***Xã Tân Quới***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	Cầu Tân Quới	Trường Cấp III Tân Quới	1.125	731	563	-
2	Quốc lộ 54	trường Cấp III Tân Quới	Khu Tái định cư xã Tân Quới	600	390	300	-
3	Khu vực chợ xã Tân Quới (Nhóm A)			1.500	750	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.4	***Xã Mỹ Thuận***			-	-	-	-
1	Đường 910	giáp Thuận An Tầm Giuộc	Kinh T3	225	146	113	-
2	Đường huyện 81	giáp ranh xã Thuận An Khoảng Tiết	Rạch Niền	338	219	169	-
3	Đường huyện 81	rạch Niền	cầu Rạch Ranh	300	195	150	-
4	Đường xã	giáp đường Thuận An - Rạch Sậy	chợ xã Mỹ Thuận	300	195	150	-
5	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.5	***Xã Nguyễn Văn Thảnh***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		225	146	113	-
2	Đường 910	Kinh T3	Đường tỉnh 908	225	146	113	-
3	Đường huyện 81	cầu Rạch Ranh	Đường tỉnh 908	300	195	150	-
4	Đường Tầm Vu - Rạch Sậy	giáp đường Tỉnh 908	chợ xã Nguyễn Văn Thảnh	188	122	94	-
5	Đường xã	giáp đường Thuận An - Rạch Sậy	chợ xã Nguyễn Văn Thảnh	188	122	94	-
6	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL) (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
7	Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thảnh (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
8	Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.6	***Xã Thành Trung***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 908	cầu số 7	cầu số 8	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		225	146	113	-
3	Khu vực chợ xã Thành Trung (Nhóm C)			450	225	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.7	***Xã Tân Thành***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 908	từ trường học Tân Thành	'cầu số 10	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		225	146	113	-
3	Khu vực chợ xã Tân Thành (Nhóm A)			1.500	750	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.8	***Xã Tân Bình***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	Khu Tái định cư xã Tân Quới	cầu Rạch Súc	600	390	300	-
2	Khu vực chợ xã Tân Bình (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
3	Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.9	***Xã Tân Lược***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Rạch Súc	cầu Cái Dầu	750	488	375	-
2	Đường 3 tháng 2	giáp Quốc lộ 54 Tân Lược	chợ Tân Lược	600	390	300	-
3	Đường xã	Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	375	244	188	-
4	Đường xã	Quốc lộ 54	lộ 12	300	195	150	-
5	Khu vực chợ xã Tân Lược (Nhóm A)			1.500	750	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.10	***Xã Tân An Thạnh***			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Cái Dầu	cầu kinh Đào	600	390	300	-
2	Quốc lộ 54	cầu kinh Đào	cầu Xã Hời	450	293	225	-
3	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		225	146	113	-
4	Đường xã	giáp Quốc lộ 54	chợ xã Tân An Thạnh	300	195	150	-
5	Khu vực chợ xã Tân An Thạnh (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.11	***Xã Tân Hưng***			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại		225	146	113	-
2	Đường xã còn lại			105	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

PHỤ LỤC VI: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số:19/2012/QĐ-UBND, ngày 20 tháng12 năm 2012)

I. Loại đất xác định giá: đất ở tại đô thị.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

1. Vị trí 1:

- Đất thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long, thị trấn các huyện: áp dụng cho thửa đất mặt tiền và được tính theo từng đường phố.

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp lộ (mặt tiền lộ), cùng một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m theo chiều sâu thửa đất.

2. Vị trí 2:

- Đất thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng trên 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2.

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất không tiếp giáp lộ, nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp lộ với mức giá được tính bằng 65% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện.

3. Vị trí 3:

- Đất thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng từ 2-3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2.

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho trọn thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi trên 50m đến 100m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào với mức giá được tính bằng 50% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện.

4. Vị trí 4: Đất thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng trên 3m thuộc đoạn trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2 nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đồng/m^2.

5. Vị trí 5: Đất thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2.

6. Vị trí 6: Đất thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng từ 2-3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2 nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đồng/m^2.

7. Vị trí 7: Đất thuộc khu vực các phường của Thành phố Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2 nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đồng/m^2.

8. Vị trí 8 (vị trí còn lại): Áp dụng cho thửa đất:

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền nhỏ hơn hoặc bằng 2.500.000 đồng/m^2 (không phân biệt chiều rộng hẻm)

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2 thuộc đoạn trên 250m theo chiều sâu tính từ đầu hẻm (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất ở còn lại thuộc thị trấn của các huyện và đất ở còn lại thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long.

9. Đất ở thuộc khu vực chợ đô thị (chợ của các phường - Thành phố Vĩnh Long và các thị trấn thuộc huyện) được tính theo giá đất của đường đô thị tại vị trí đó.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	**THÀNH PHỐ VĨNH LONG**											
1.1	**Phường 1**	**3**										
1	Đường 1 tháng 5		Trọn đường		15.000	4.500	3.750	3.150	3.000	2.625	2.100	-
2	Đường Hùng Vương		ngã tư đường Chi Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
3	Đường Hùng Vương		Đoạn còn lại		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	-
4	Đường 3 tháng 2		ngã tư đường 1 tháng 5	đường Hưng Đạo Vương	15.000	4.500	3.750	3.150	3.000	2.625	2.100	-
5	Đường 3 tháng 2		Đoạn còn lại		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
6	Đường Bạch Đằng		Trọn đường		13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820	-
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
8	Đường Mé sông Chợ		Trọn đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	-
9	Đường Nguyễn Trãi		Trọn đường		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
10	Đường Phan Bội Châu		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
11	Đường Tô Thị Huỳnh		Trọn đường (có mặt sông)		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
12	Đường Đoàn Thị Điểm		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
13	Đường Nguyễn Văn Nhã		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
14	Đường Chi Lăng		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
15	Đường 30 tháng 4		Trọn đường		13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820	-
16	Đường Hoàng Thái Hiếu		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
17	Đường Lê Văn Tám		Trọn đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
18	Đường Trần Văn Ơn		cầu Lộ xuống quẹo trái	giáp đường Nguyễn Thị Út	5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	875	-	-
19	Đường Trần Văn Ơn		Đoạn còn lại		3.000	900	750	-	-	-	-	-
20	Đường Trưng Nữ Vương		Trọn đường		13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820	-
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi		Trọn đường		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	-
22	Đường Nguyễn Việt Hồng		Trọn đường		6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	-
23	Đường Lý Thường Kiệt		Trọn đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	-
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Du	7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	-
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		hẻm 159 lớn		4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
27	Đường Hưng Đạo Vương		Trọn đường		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
28	Đường 2 tháng 9		Trọn đường		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
29	Đường Nguyễn Công Trứ		Trọn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
30	Đường Lê Lai		Trọn đường		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
31	Đường Nguyễn Đình Chiểu		Trọn đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	-
32	Đường Võ Thị Sáu		Trọn đường (có mặt sông)		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	-
33	Đường Nguyễn Thái Học		Trọn đường		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	-
34	Đường Nguyễn Thị Út		Trọn đường		6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	-
35	Đường Nguyễn Du		Trọn đường		3.000	900	750	-	-	-	-	-
36	Đường Nguyễn Văn Bé		Trọn đường		4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
37	Đường 19 tháng 8 (trọn đường)		trường Nguyễn Du	trường Lê Quí Đôn	8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	-
38	Đất ở còn lại phạm vi các phường				-	-	-	-	-	-	-	700
1.2	**Phường 2**	**3**										

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	Đường Lê Thái Tổ		dốc cầu Lộ	bùng binh	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	-
2	Đường Nguyễn Huệ		Trọn đường		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
3	Đường Lưu Văn Liệt		Trọn đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	-
4	Đường Xóm Chài		đường Phạm Hùng	ngã rẻ bờ sông	2.500	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Xóm Chài		Đoạn còn lại		1.200	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Lê Thị Hồng Gấm		Trọn đường		3.000	900	750	-	-	-	-	-
7	Đường Ngô Quyền		giáp Lê Thái Tổ	cầu Ông Địa	3.000	900	750	-	-	-	-	-
8	Đường Hoàng Hoa Thám		đầu đường Nguyễn Huệ	cầu Kinh Xáng	2.200	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Hoàng Hoa Thám		Đoạn còn lại		2.000	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Xóm Bún		Trọn đường		1.500	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Lý Tự Trọng		đầu đường	hẻm 41 (trên bờ)	3.000	900	750	-	-	-	-	-
12	Đường Lý Tự Trọng		đầu đường	hẻm 41 (mặt sông)	2.500	-	-	-	-	-	-	-
13	Hẻm 71 (cư xá công chức)		Mặt tiền		4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
14	Hẻm 71 (cư xá công chức)		Mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4)		2.500	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Phạm Hùng		Ngã 3 Bình Lữ	Cầu Bình Lữ	9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
16	Đường vào khu tái định cư Sân vận động				3.000	900	750	-	-	-	-	-
17	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ				3.000	900	750	-	-	-	-	-
18	Đường Võ Văn Kiệt				6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	-
19	Đất ở còn lại phạm vi các phường				-	-	-	-	-	-	-	700
1.3	**Phường 3**	**3**										
1	Đường Phó Cơ Điều		Cầu Vòng	giáp Phường 4	5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	875	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
2	Đường Bờ Kênh		Trọn đường		1.500	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Mậu Thân		Trọn đường		4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
4	Đường Kinh Cụt		Trọn đường		800	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường vào xã Phước Hậu		giáp Quốc Lộ 53	giáp ranh xã Phước Hậu	1.000	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu nhà ở Ngọc Vân				3.500	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường vào tái định cư chiến thắng Mậu Thân				2.500	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất ở còn lại phạm vi các phường				-	-	-	-	-	-	-	700
1.4	**Phường 4**	**3**										
1	Đường Phó Cơ Điều		giáp Phường 3	ngã tư Đồng Quê	5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	875	-	-
2	Quốc lộ 53		ngã tư Đồng Quê	Cầu Ông Me	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
3	Quốc lộ 57		cầu Chợ Cua	ngã tư Đồng Quê	4.500	1.350	1.125	945	900	788	-	-
4	Đường Trần Phú		cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57	4.500	1.350	1.125	945	900	788	-	-
5	Đường Phạm Thái Bường		Trọn đường		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	-
6	Đường Ông Phủ		Trọn đường		2.500	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lò Rèn		Trọn đường		1.600	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đình Long Hồ		Trọn đường		1.000	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Toà án Thành Phố)		Kể cả đường dẫn		3.500	1.050	875	735	-	-	-	-
10	Đường Bạch Đàn giai đoạn 1		giáp đường Trần Phú	đường Phạm Thái Bường	5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	875	-	-
11	Đường Tiến Thành (bờ kinh)		Trọn đường		1.500	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu TĐC bờ kè sông Tiền				2.500	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu chung cư nhà ở QL1A		đường Phạm Thái Bường P4		3.000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
14	Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc		đường Phạm Thái Bường P4		3.500	-	-	-	-	-	-	-
15	Khu nhà ở Trung học Y tế				2.500	-	-	-	-	-	-	-
16	Khu nhà ở Sở Xây dựng		đường Trần Phú Phường 4		1.600	-	-	-	-	-	-	-
17	Khu tái định cư phường 4				2.110	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Hưng Đạo Vương nối dài		Trọn đường		4.500	1.350	1.125	945	900	788	-	-
19	Đường ngang Hưng Đạo Vương nối dài (gần chợ Cua)		Đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
20	Đất ở còn lại phạm vi các phường				-	-	-	-	-	-	-	700
1.5	**Phường 5**	**3**										
1	Đường 14 tháng 9		cầu Thiềng Đức	cầu Cái Sơn Bé	4.500	1.350	1.125	945	900	788	-	-
2	Đường 14 tháng 9		cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh Long Hồ	3.000	900	750	-	-	-	-	-
3	Đường Nguyễn Chí Thanh		Trọn đường		2.200	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường 8 tháng 3		giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè	3.000	900	750	-	-	-	-	-
5	Đường 8 tháng 3		Đoạn còn lại		2.000	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu tái định cư Bờ kè		Kể cả đường dẫn		1.500	-	-	-	-	-	-	-
7	Tuyến dân cư Cổ Chiên		Đường lớn		2.500	-	-	-	-	-	-	-
8	Tuyến dân cư Cổ Chiên		Đường nhỏ		2.000	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường nhựa hẻm 62		giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa	1.500	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5		giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ	hết đường nhựa trước cổng UBND phường 5	2.000	-	-	-	-	-	-	-
11	Đất ở còn lại phạm vi các phường				-	-	-	-	-	-	-	700
1.6	**Phường 8**	**3**										
1	Đường Đinh Tiên Hoàng		cầu Tân Hữu	cầu Đường Chừa	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
2	Đường Đinh Tiên Hoàng		cầu Đường Chừa	giáp ranh Long Hồ	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
3	Đường Nguyễn Huệ		cây xăng Lộc Hưng	cầu Tân Hữu	12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	-
4	Đường Phó Cơ Điều		bến xe (giáp QL1A)	cầu Vòng	5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	875	-	-
5	Quốc lộ 53 nối dài		ngã tư bến xe	cầu Tân Hữu	3.000	900	750	-	-	-	-	-
6	Quốc lộ 53 nối dài		cầu Tân Hữu	cầu Vàm	2.500	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Nguyễn Trung Trực		trường Tài Chính	đường Phó Cơ Điều	2.000	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Nguyễn Trung Trực		đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
9	Đường Nguyễn Trung Trực		Đoạn còn lại (Phường 8)		1.500	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Phạm Hồng Thái		Trọn đường		4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
11	Đường Cao Thắng		đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	-
12	Đường Cao Thắng		Đoạn còn lại		1.500	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Phan Đình Phùng		Trọn đường		1.500	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu P8		đường Đinh Tiên Hoàng	ngã tư Phan Đình Phùng	2.000	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Nguyễn Văn Lâu		cầu Tân Hữu	cầu Cảng	1.500	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường Nguyễn Văn Lâu		cầu Cảng	giáp tuyến Cà Dăm	1.100	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Cà Dăm		cầu Đường Chừa	cầu sắt giáp ranh xã Tân Hạnh	1.000	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Phường đội (Phường 8)				800	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường lộ dân cư (Phường 8)				1.200	-	-	-	-	-	-	-
20	Khu vượt lũ P8		Kể cả đường dẫn		2.000	-	-	-	-	-	-	-
21	Đất ở còn lại phạm vi các phường				-	-	-	-	-	-	-	700
1.7	**Phường 9**	**3**										

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	Đường Phạm Hùng		cầu Bình Lữ	Cái Cam	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	-
2	Quốc lộ 53 nối dài		giáp đường Phạm Hùng	Cầu Ngã Cại	3.500	1.050	875	735	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53 nối dài		cầu Ngã Cại	giáp ranh xã Tân Hạnh	3.000	900	750	-	-	-	-	-
4	Khu nhà ở Phường 9		Kể cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717		2.000	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu chợ mới Phường 9		Khu vực Chợ		2.500	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư Khóm 2&3				1.200	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu nhà ở Tỉnh Uỷ				1.500	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Võ Văn Kiệt				6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	-
9	Đất ở còn lại phạm vi các phường				-	-	-	-	-	-	-	700
2	**HUYỆN LONG HỒ**											
2.1	**Thị Trấn Long Hồ**	**5**										
1	Quốc lộ 53		cầu Ngã Tư	hết Trung Tâm Văn Hóa	3.000	1.950	1.500	-	-	-	-	-
2	Quốc lộ 53		cầu Ngã tư	hết Kho Bạc	2.500	1.625	1.250	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53		Kho Bạc	cống Đất Méo	1.500	975	750	-	-	-	-	-
4	Quốc lộ 53		Trung tâm Văn Hóa	nhà ở Ngân Hàng	1.500	975	750	-	-	-	-	-
5	Quốc lộ 53		nhà ở Ngân Hàng	giáp ranh Xã Long An	1.000	650	500	-	-	-	-	-
6	Đường tỉnh 909		Quốc lộ 53	cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện)	1.500			-	-	-	-	-
7	Đường tỉnh 909		Bến xe	cầu Hòa Tịnh	2.000			-	-	-	-	-
8	Đường 1 tháng 5				5.000	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm Chợ Thị Trấn KV1		đường Trần Hưng Đạo	đường 1 tháng 5	5.000	-	-	-	-	-	-	-
10	Trung tâm Chợ Thị Trấn KV2		Đường Nguyễn Du		4.000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
11	Đường nội thị		giáp đường bến đò	cầu Hòa Tịnh	1.200	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường nội thị		cầu Ngã Tư	giáp bến đò Kinh Mới	1.000	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường nội thị		cầu Ngã Tư	cầu Rạch Soái	1.000	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường nội thị		đường Bệnh Viện cũ	cầu Kinh Xáng	500	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội thị		giáp Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn	800	-	-	-	-	-	-	-
16	Các hẻm còn lại khu vực chợ				1.000	-	-	-	-	-	-	-
17	Các đường còn lại của Khóm 1 Thị Trấn				500	-	-	-	-	-	-	-
18	Đất ở còn lại của Thị trấn Long Hồ				-	-	-	-	-	-	-	400
3	**HUYỆN MANG THÍT**											
3.1	**Thị trấn Cái Nhum**	**5**										
1	Đường Hùng Vương		Cầu số 8	Cầu số 9	1.200	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường 3/2		Cầu số 9	giáp đường Nguyễn Trãi	1.300	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường 3/2		giáp đường Nguyễn Trãi	cầu Rạch Đôi	800	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường Nguyễn Huệ		Dốc cầu số 9 (cặp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít	giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)	1.200	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Phạm Hùng		Vòng xoay dốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	1.800	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Phạm Hùng		giáp đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum)	2.100	-	-	-	-	-	-	-
7	Trung tâm chợ		giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	1.800	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
			chùa Ông									
8	Đường Lê Minh Nhất		Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	1.000	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Quảng Trọng Hoàng		giáp đường Nguyễn Huệ	kho lương thực (cũ)	1.800	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Nguyễn Trãi		Đường Quảng Trọng Hoàng	Đường Lê Lợi	1.500	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Nguyễn Trãi		đường Lê Lợi	đường 3/2	1.300	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường Nguyễn Trãi		đường 3/2	đập cây Gáo	600	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Lê Lợi		giáp đường Phạm Hùng	giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)	1.000	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường Trần Hưng Đạo		mé sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít	500	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Trần Hưng Đạo		đường 3/2	Nguyễn Trãi	500	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường An Dương Vương		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	500	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Nguyễn Lương Khuê		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	500	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	600	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường hẻm Quang Mỹ		Khu vực chợ	giáp bờ kè	700	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ		Khu vực chợ		600	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường nội thị		đường Quãng Trọng Hoàng	bến phà ngang sông Mang Thít	800	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường nội thị		giáp đường 3/2 (cây xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo	500	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường 30 tháng 4 (đoạn thuộc Thị trấn Cái Nhum)		đường Hùng Vương	giáp ranh xã Chánh Hội	500	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum		đầu đường Nguyễn Trãi (đối diện Khối Vận)	đường Quãng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Giáo Dục)	500	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
25	Các đường trong Tái định cư Khóm 2				600	-	-	-	-	-	-	-
26	Các đường còn lại của Thị Trấn		Khu vực Khóm 1		300	-	-	-	-	-	-	-
27	Đất ở còn lại của Thị trấn Cái Nhum				-	-	-	-	-	-	-	300
4	**HUYỆN VŨNG LIÊM**											
4.1	**Thị trấn Vũng Liêm**	**5**										
1	Khu vực chợ (Lô C)				3.600	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu vực chợ (Lô B)				3.500	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)				2.900	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)				3.600	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực chợ (Lô E và dãy phố cổ)				2.900	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu vực chợ		đầu dãy phố ngang giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Công Xi	2.600	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu vực chợ		Dãy phố cuối dãy phố cổ cặp sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm	1.400	-	-	-	-	-	-	-
8	Quốc lộ 53		thuộc địa phận thị trấn Vũng Liêm		900	585	450	-	-	-	-	-
9	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		giáp dãy phố ngang đối diện lô A	Giáp NHNN Huyện	3.600			-	-	-	-	-
10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		Ngân hàng Nông nghiệp Huyện	ngã Ba An Nhơn	2.000			-	-	-	-	-
11	Đường tỉnh 907		qua khu tái định cư thị trấn Vũng Liêm		1.500			-	-	-	-	-
12	Đường tỉnh 907		qua ấp Phong Thới		600			-	-	-	-	-
13	Đường tỉnh 907		đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	sông Rạch Trúc	1.200			-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
14	Đường tỉnh 907		sông Rạch Trúc	rạch Mai Phốp	1.000			-	-	-	-	-
15	Đường nội thị		cầu Công Xi	ngã ba Trung Tín	1.200	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường nội thị		ngã ba Trung Tín	cầu rạch Mai Phốp	1.200	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường nội thị		ngã ba Trung Tín	Quốc lộ 53 (lộ Rạch Trúc)	1.000	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường nội thị		Miếu Ông Bổn	cầu HĐ Nhâm	1.000	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường nội thị		đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường số 8	3.500	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường nội thị		đường số 8	Khu TĐC (đến đường Phong Thới)	2.450	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường nội thị		hẻm Trường Mẫu Giáo	cuối bến xe	1.000	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường nội thị		đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt	1.000	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường nội thị		cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)	800	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường nội thị		Đường tỉnh 907	khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới	1.400	-	-	-	-	-	-	-
25	Đường nội thị		lô E chợ Vũng Liêm cặp bờ kè	khu tái định cư	1.400	-	-	-	-	-	-	-
26	Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)				800	-	-	-	-	-	-	-
27	Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)				800	-	-	-	-	-	-	-
28	Đường nội ô số 3, 4 (khóm 1, Rạch Trúc)				800	-	-	-	-	-	-	-
29	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)				600	-	-	-	-	-	-	-
30	Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)				800	-	-	-	-	-	-	-
31	Đường vào đến nhà máy nước		giáp Đường tỉnh 907	nhà máy nước	1.000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
32	Các đường còn lại của khu tái định cư				800	-	-	-	-	-	-	-
33	Đất thổ cư các đường còn lại				600	-	-	-	-	-	-	-
34	Đất ở còn lại của Thị trấn Vũng Liêm				-	-	-	-	-	-	-	400
5	**HUYỆN TAM BÌNH**											
5.1	**Thị trấn Tam Bình**	**5**										
1	Đường Võ Tấn Đức		Phía trên bờ: từ bến đò II	hết UBND Huyện	800	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường Võ Tấn Đức		Phía bờ sông: từ bến đò II	hết UBND Huyện	500	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Võ Tấn Đức		Phía trên bờ: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	2.500	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường Võ Tấn Đức		Phía bờ sông: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.500	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Võ Tấn Đức		bến đò Nhà thờ	Ngã ba lộ mới (TTVH)	3.500	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Võ Tấn Đức		cầu 3 tháng 2	cống Đá	2.500	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Võ Tấn Đức		cống Đá	cầu Võ Tấn Đức	2.000	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đồng Khởi				1.000	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Thống Nhất				700	-	-	-	-	-	-	-
10	Lộ sau		Trung tâm Văn Hóa	ngã ba lộ tắt	2.000	-	-	-	-	-	-	-
11	Hai dãy phố chợ		bến tàu	đường lộ sau	2.500	-	-	-	-	-	-	-
12	Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ				1.500	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu chợ mới		Bến đò Nhà Thờ	đường lộ sau	3.500	-	-	-	-	-	-	-
14	Lộ tắt		bến đò II	cầu Mỹ Phú	2.000	-	-	-	-	-	-	-
15	Từ bến đò II - Cầu Hàn				300	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
16	Đường liên khóm 2,3 (2 bên)				500	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường khóm 4				400	-	-	-	-	-	-	-
18	Các đường còn lại của Thị trấn				300	-	-	-	-	-	-	-
19	Đất ở còn lại của Thị trấn Tam Bình				-	-	-	-	-	-	-	250
6	**HUYỆN TRÀ ÔN**											
6.1	**Thị trấn Trà Ôn**	**5**										
1	Đường Gia Long		Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh	5.000	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)				5.500	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu C: Đối diện nhà lồng Chợ mới (B92 mặt còn lại)				3.000	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu bờ kè cũ		phòng Hạ tầng kinh tế	Chi Cục thuế	3.500	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Lê Lợi		Đường Gia Long	Đường Trưng Trắc	4.000	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Trương Vĩnh Ký		Đường Gia Long	Đường Lê Văn Duyệt	4.000	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lê Văn Duyệt		Đường Lê Lợi	Đường Phan Thanh Giản	3.500	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Phan Thanh Giản		Đường Gia Long	Đường Thống Chế Điều Bát	3.500	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Thống Chế Điều Bát		Đường Gia Long	Đường Trưng Trắc - đường Trưng Nhị	2.000	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Thống Chế Điều Bát		Đường Trưng Trắc - đường Trưng Nhị	đường Vành Đai	1.000	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Trưng Trắc		Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	1.200	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường Trưng Nhị		Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Đốc Phủ Yên	1.200	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Võ Tánh		Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà	1.200	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
				Ôn								
14	Đường Đồ Chiểu		Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	2.000	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Quang Trung		Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đồ Chiểu	2.000	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường Đốc Phủ Yên		Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn	1.000	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Đốc Phủ Chỉ		Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	2.000	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường dẫn cầu Trà Ôn		giáp ranh Tam Bình	Cầu Trà Ôn	400	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường dẫn cầu Trà Ôn		cầu Trà Ôn	hết ranh thị trấn Trà Ôn	1.200	780	600	-	-	-	-	-
20	Đường Khu 10B		bến phà	đường tỉnh 904	1.000	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)		đường Trưng Trắc	Đường Vành Đai	1.000	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường tỉnh 904		Đường Khu 10 B	hết ranh giới Thị trấn	600		-	-	-	-	-	-
23	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn		Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)	1.000	-	-	-	-	-	-	-
24	Các con hẻm còn lại của Thị trấn				400	-	-	-	-	-	-	-
25	Đất ở còn lại của Thị trấn Trà Ôn				-	-	-	-	-	-	-	350
7	**HUYỆN BÌNH MINH**											
7.1	**Thị trấn Cái Vồn**	**5**										
1	Đường Phan Văn Năm		Quốc lộ 1A tại UBND thị trấn	Cầu Rạch Vồn	4.500							
2	Đường Phan Văn Năm		Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me	1.800							
3	Đường Ngô Quyền		trọn đường		5.000							
4	Khu dân cư chợ mới (Khu A)				5.000							
5	Khu dân cư chợ mới (Khu B)				4.500							

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
6	Khu dân cư chợ mới (Khu C)				3.000							
7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)				2.000							
8	Đường Bình Định		trọn đường		3.000							
9	Đường Phạm Ngũ Lão		trọn đường		3.000							
10	Đường Bạch Đằng		trọn đường		3.000							
11	Đường Quang Trung		trọn đường		2.500							
12	Đường trước trung tâm hành chánh		giáp quốc lộ 1A	Đường Phan Văn Năm	2.200							
13	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)				800							
14	Các hẻm còn lại Khu vực 1 (thuộc TT Thị trấn)				350							
15	Các hẻm còn lại Khu vực 2 (khu vực chợ Bà)				330							
16	Đường vào trường PTTH Hoàng Thái Hiếu		giáp Quốc lộ 1A	trường PTTH Hoàng Thái Hiếu	500							
17	Đường vào bến xe cũ		giáp Quốc lộ 1A	bến xe cũ	800							
18	Quốc lộ 1A		ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp bến phà cũ vòng lại bùng binh	1.400	910	700					
19	Quốc lộ 1A		cầu Cái Vồn lớn	ngã ba bùng binh - cầu sắt Thành Lợi	2.000	1.300	1.000					
20	Quốc lộ 54		Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn nhỏ (Thị Trấn)	2.000	1.300	1.000					
21	Đường dân cư Khóm 8, Khóm 9		giáp Quốc lộ 1A	trọn đường	1.500							
22	Đường vào xí nghiệp xi măng 406		giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp xi măng 406	800							
23	Đường vào xí nghiệp Mê Kông		giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp Mê Kông	800							
24	Đất ở còn lại của thị trấn Cái Vồn				-							300

PHỤ LỤC VII: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số:19/2012/QĐ-UBND, ngày 20 tháng12 năm 2012)

I. Phạm vi áp dụng:

1. Loại đất xác định giá: đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị.

2. Nguyên tắc tính giá: Giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị được tính bằng 70% so với giá đất ở cùng vị trí hoặc khu vực lân cận thuộc thị trấn của các huyện và bằng 65% so với giá đất ở cùng vị trí hoặc khu vực lân cận thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

1. Vị trí 1:

- Đất thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long, thị trấn các huyện: áp dụng cho thửa đất mặt tiền và được tính theo từng đường phố.

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp lộ (mặt tiền lộ), cùng một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m theo chiều sâu thửa đất.

2. Vị trí 2:

- Đất thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng trên 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2.

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất không tiếp giáp lộ nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp lộ với mức giá được tính bằng 65% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện.

3. Vị trí 3:

- Đất thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng từ 2-3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2.

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho trọn thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi trên 50m đến 100m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào với mức giá được tính bằng 50% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện.

4. Vị trí 4: Đất thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng trên 3m thuộc đoạn trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2 nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đồng/m^2.

5. Vị trí 5: Đất thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2.

6. Vị trí 6: Đất thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng từ 2-3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2 nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của của các phường 700.000 đồng/m^2.

7. Vị trí 7: Đất thuộc khu vực các phường của Thành phố Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2 nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của của các phường 700.000 đồng/m^2.

8. Vị trí 8 (vị trí còn lại): Áp dụng cho thửa đất:

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền nhỏ hơn hoặc bằng 2.500.000 đồng/m^2 (không phân biệt chiều rộng hẻm)

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của Thành phố Vĩnh Long có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m^2 thuộc đoạn trên 250m theo chiều sâu tính từ đầu hẻm (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị còn lại thuộc thị trấn của các huyện và các phường của Thành phố Vĩnh Long.

9. Đất đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị thuộc khu vực chợ (chợ của Thành phố Vĩnh Long và các thị trấn thuộc huyện) được tính theo giá đất của đường đô thị tại vị trí đó.

III. Giá đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	**THÀNH PHỐ VĨNH LONG**											
1.1	**Phường 1**	**3**										
1	Đường 1 tháng 5		Trọn đường		9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365	-
2	Đường Hùng Vương		ngã tư đường Chi Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
3	Đường Hùng Vương		Đoạn còn lại		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
4	Đường 3 tháng 2		ngã tư đường 1 tháng 5	đường Hưng Đạo Vương	9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365	-
5	Đường 3 tháng 2		Đoạn còn lại		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
6	Đường Bạch Đằng		Trọn đường		8.450	2.535	2.113	1.775	1.690	1.479	1.183	-
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức		Trọn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
8	Đường Mé sông Chợ		Trọn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-
9	Đường Nguyễn Trãi		Trọn đường		5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024	819	-
10	Đường Phan Bội Châu		Trọn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
11	Đường Tô Thị Huỳnh		Trọn đường (có mặt sông)		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
12	Đường Đoàn Thị Điểm		Trọn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
13	Đường Nguyễn Văn Nhã		Trọn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
14	Đường Chi Lăng		Trọn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
15	Đường 30 tháng 4		Trọn đường		8.450	2.535	2.113	1.775	1.690	1.479	1.183	-
16	Đường Hoàng Thái Hiếu		Trọn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
17	Đường Lê Văn Tám		Trọn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-
18	Đường Trần Văn Ơn		cầu Lộ xuống quẹo trái	giáp đường Nguyễn Thị Út	3.250	975	813	683	650	569	-	-
19	Đường Trần Văn Ơn		Đoạn còn lại		1.950	585	488	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
20	Đường Trưng Nữ Vương		Trọn đường		8.450	2.535	2.113	1.775	1.690	1.479	1.183	-
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi		Trọn đường		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
22	Đường Nguyễn Việt Hồng		Trọn đường		3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
23	Đường Lý Thường Kiệt		Trọn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Du	4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		hẻm 159 lớn		2.600	780	650	546	520	-	-	-
27	Đường Hưng Đạo Vương		Trọn đường		7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-
28	Đường 2 tháng 9		Trọn đường		7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-
29	Đường Nguyễn Công Trứ		Trọn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
30	Đường Lê Lai		Trọn đường		7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-
31	Đường Nguyễn Đình Chiểu		Trọn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-
32	Đường Võ Thị Sáu		Trọn đường (có mặt sông)		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
33	Đường Nguyễn Thái Học		Trọn đường		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
34	Đường Nguyễn Thị Út		Trọn đường		3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
35	Đường Nguyễn Du		Trọn đường		1.950	585	488	-	-	-	-	-
36	Đường Nguyễn Văn Bé		Trọn đường		2.600	780	650	546	520	-	-	-
37	Đường 19 tháng 8 (trọn đường)		trường Nguyễn Du	trường Lê Quí Đôn	5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-
38	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
1.2	**Phường 2**	**3**										
1	Đường Lê Thái Tổ		dốc cầu Lộ	bùng binh	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
2	Đường Nguyễn Huệ		Trọn đường		7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-
3	Đường Lưu Văn Liệt		Trọn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
4	Đường Xóm Chài		đường Phạm Hùng	ngã rẻ bờ sông	1.625	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Xóm Chài		Đoạn còn lại		780	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Lê Thị Hồng Gấm		Trọn đường		1.950	585	488	-	-	-	-	-
7	Đường Ngô Quyền		giáp Lê Thái Tổ	cầu Ông Địa	1.950	585	488	-	-	-	-	-
8	Đường Hoàng Hoa Thám		đầu đường Nguyễn Huệ	cầu Kinh Xáng	1.430	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Hoàng Hoa Thám		Đoạn còn lại		1.300	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Xóm Bún		Trọn đường		975	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Lý Tự Trọng		đầu đường	hẻm 41 (trên bờ)	1.950	585	488	-	-	-	-	-
12	Đường Lý Tự Trọng		đầu đường	hẻm 41 (mặt sông)	1.625	-	-	-	-	-	-	-
13	Hẻm 71 (cư xá công chức)		Mặt tiền		2.600	780	650	546	520	-	-	-
14	Hẻm 71 (cư xá công chức)		Mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4)		1.625	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Phạm Hùng		Ngã 3 Bình Lữ	Cầu Bình Lữ	5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024	819	-
16	Đường vào khu tái định cư Sân vận động				1.950	585	488	-	-	-	-	-
17	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ				1.950	585	488	-	-	-	-	-
18	Đường Võ Văn Kiệt				3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
19	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
1.3	**Phường 3**	**3**										
1	Đường Phó Cơ Điều		Cầu Vòng	giáp Phường 4	3.250	975	813	683	650	569	-	-
2	Đường Bờ Kênh		Trọn đường		975	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Mậu Thân		Trọn đường		2.600	780	650	546	520	-	-	-
4	Đường Kinh Cụt		Trọn đường		520	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường vào xã Phước Hậu		giáp Quốc Lộ 53	giáp ranh xã Phước Hậu	650	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
6	Khu nhà ở Ngọc Vân				2.275	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường vào tái định cư chiến thắng Mậu Thân				1.625	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
1.4	**Phường 4**	**3**										
1	Đường Phó Cơ Điều		giáp Phường 3	ngã tư Đồng Quê	3.250	975	813	683	650	569	-	-
2	Quốc lộ 53		ngã tư Đồng Quê	Cầu Ông Me	2.600	780	650	546	520	-	-	-
3	Quốc lộ 57		cầu Chợ Cua	ngã tư Đồng Quê	2.925	878	731	614	585	512	-	-
4	Đường Trần Phú		cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57	2.925	878	731	614	585	512	-	-
5	Đường Phạm Thái Bường		Trọn đường		5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024	819	-
6	Đường Ông Phủ		Trọn đường		1.625	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lò Rèn		Trọn đường		1.040	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đình Long Hồ		Trọn đường		650	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Toà án Thành Phố)		Kể cả đường dẫn		2.275	683	569	478	-	-	-	-
10	Đường Bạch Đàn giai đoạn 1		giáp đường Trần Phú	đường Phạm Thái Bường	3.250	975	813	683	650	569	-	-
11	Đường Tiến Thành (bờ kinh)		Trọn đường		975	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu TĐC bờ kè sông Tiền				1.625	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu chung cư nhà ở QL1A		đường Phạm Thái Bường P4		1.950	-	-	-	-	-	-	-
14	Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc		đường Phạm Thái Bường P4		2.275	-	-	-	-	-	-	-
15	Khu nhà ở Trung học Y tế				1.625	-	-	-	-	-	-	-
16	Khu nhà ở Sở Xây dựng		đường Trần Phú Phường 4		1.040	-	-	-	-	-	-	-
17	Khu tái định cư phường 4				1.372	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Hưng Đạo Vương nối dài		Trọn đường		2.925	878	731	614	585	512	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
19	Đường ngang Hưng Đạo Vương nối dài (gần chợ Cua)		Đường Trần Phú	giáp đường Phạm Thái Bường	2.600	780	650	546	520	-	-	-
20	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
1.5	**Phường 5**	**3**										
1	Đường 14 tháng 9		cầu Thiềng Đức	cầu Cái Sơn Bé	2.925	878	731	614	585	512	-	-
2	Đường 14 tháng 9		cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh Long Hồ	1.950	585	488	-	-	-	-	-
3	Đường Nguyễn Chí Thanh		Trọn đường		1.430	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường 8 tháng 3		giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè	1.950	585	488	-	-	-	-	-
5	Đường 8 tháng 3		Đoạn còn lại		1.300	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu tái định cư Bờ kè		Kể cả đường dẫn		975	-	-	-	-	-	-	-
7	Tuyến dân cư Cổ Chiên		Đường lớn		1.625	-	-	-	-	-	-	-
8	Tuyến dân cư Cổ Chiên		Đường nhỏ		1.300	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường nhựa hẻm 62		giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa	975	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5		giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ	hết đường nhựa trước cổng UBND phường 5	1.300	-	-	-	-	-	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
1.6	**Phường 8**	**3**										
1	Đường Đinh Tiên Hoàng		cầu Tân Hữu	cầu Đường Chừa	3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
2	Đường Đinh Tiên Hoàng		cầu Đường Chừa	giáp ranh Long Hồ	2.600	780	650	546	520	-	-	-
3	Đường Nguyễn Huệ		cây xăng Lộc Hưng	cầu Tân Hữu	7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-
4	Đường Phó Cơ Điều		bến xe (giáp QL1A)	cầu Vòng	3.250	975	813	683	650	569	-	-
5	Quốc lộ 53 nối dài		ngã tư bến xe	cầu Tân Hữu	1.950	585	488	-	-	-	-	-
6	Quốc lộ 53 nối dài		cầu Tân Hữu	cầu Vàm	1.625	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Nguyễn Trung Trực		trường Tài Chính	đường Phó Cơ Điều	1.300	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
8	Đường Nguyễn Trung Trực		đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule	2.600	780	650	546	520	-	-	-
9	Đường Nguyễn Trung Trực		Đoạn còn lại (Phường 8)		975	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Phạm Hồng Thái		Trọn đường		2.600	780	650	546	520	-	-	-
11	Đường Cao Thắng		đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ	2.600	780	650	546	520	-	-	-
12	Đường Cao Thắng		Đoạn còn lại		975	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Phan Đình Phùng		Trọn đường		975	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu P8		đường Đinh Tiên Hoàng	ngã tư Phan Đình Phùng	1.300	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Nguyễn Văn Lâu		cầu Tân Hữu	cầu Cảng	975	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường Nguyễn Văn Lâu		cầu Cảng	giáp tuyến Cà Dăm	715	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Cà Dăm		cầu Đường Chừa	cầu sắt giáp ranh xã Tân Hạnh	650	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Phường đội (Phường 8)				520	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường lộ dân cư (Phường 8)				780	-	-	-	-	-	-	-
20	Khu vượt lũ P8		Kể cả đường dẫn		1.300	-	-	-	-	-	-	-
21	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
1.7	**Phường 9**	**3**										
1	Đường Phạm Hùng		cầu Bình Lữ	Cái Cam	3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
2	Quốc lộ 53 nối dài		giáp đường Phạm Hùng	Cầu Ngã Cại	2.275	683	569	478	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53 nối dài		cầu Ngã Cại	giáp ranh xã Tân Hạnh	1.950	585	488	-	-	-	-	-
4	Khu nhà ở Phường 9		Kể cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717		1.300	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu chợ mới Phường 9		Khu vực Chợ		1.625	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư Khóm 2&3				780	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu nhà ở Tỉnh Uỷ				975	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
8	Đường Võ Văn Kiệt				3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
2	**HUYỆN LONG HỒ**											
2.1	**Thị Trấn Long Hồ**	**5**										
1	Quốc lộ 53		cầu Ngã Tư	hết Trung Tâm Văn Hóa	2.100	1.365	1.050	-	-	-	-	-
2	Quốc lộ 53		cầu Ngã tư	hết Kho Bạc	1.750	1.138	875	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53		Kho Bạc	cống Đất Méo	1.050	683	525	-	-	-	-	-
4	Quốc lộ 53		Trung tâm Văn Hóa	nhà ở Ngân Hàng	1.050	683	525	-	-	-	-	-
5	Quốc lộ 53		nhà ở Ngân Hàng	giáp ranh Xã Long An	700	455	350	-	-	-	-	-
6	Đường tỉnh 909		Quốc lộ 53	cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện)	1.050	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường tỉnh 909		Bến xe	cầu Hòa Tịnh	1.400	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường 1 tháng 5				3.500	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm Chợ Thị Trấn KV1		đường Trần Hưng Đạo	đường 1 tháng 5	3.500	-	-	-	-	-	-	-
10	Trung tâm Chợ Thị Trấn KV2		Đường Nguyễn Du		2.800	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường nội thị		giáp đường bến đò	cầu Hòa Tịnh	840	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường nội thị		cầu Ngã Tư	giáp bến đò Kinh Mới	700	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường nội thị		cầu Ngã Tư	cầu Rạch Soái	700	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường nội thị		đường Bệnh Viện cũ	cầu Kinh Xáng	350	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội thị		giáp Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn	560	-	-	-	-	-	-	-
16	Các hẻm còn lại khu vực chợ				700	-	-	-	-	-	-	-
17	Các đường còn lại của Khóm 1 Thị Trấn				350	-	-	-	-	-	-	-
18	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Long Hồ				-	-	-	-	-	-	-	280

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
3	**HUYỆN MANG THÍT**											
3.1	**Thị trấn Cái Nhum**	**5**										
1	Đường Hùng Vương		Cầu số 8	Cầu số 9	840	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường 3/2		Cầu số 9	giáp đường Nguyễn Trãi	910	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường 3/2		giáp đường Nguyễn Trãi	cầu Rạch Đôi	560	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường Nguyễn Huệ		Dốc cầu số 9 (cặp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít	giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)	840	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Phạm Hùng		Vòng xoay dốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	1.260	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Phạm Hùng		giáp đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum)	1.470	-	-	-	-	-	-	-
7	Trung tâm chợ		giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	1.260	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Lê Minh Nhất		Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	700	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Quảng Trọng Hoàng		giáp đường Nguyễn Huệ	kho lương thực (cũ)	1.260	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Nguyễn Trãi		Đường Quảng Trọng Hoàng	Đường Lê Lợi	1.050	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Nguyễn Trãi		đường Lê Lợi	đường 3/2	910	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường Nguyễn Trãi		đường 3/2	đập cây Gáo	420	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Lê Lợi		giáp đường Phạm Hùng	giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)	700	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường Trần Hưng Đạo		mé sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít	350	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Trần Hưng Đạo		đường 3/2	Nguyễn Trãi	350	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
16	Đường An Dương Vương		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	350	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Nguyễn Lương Khuê		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	350	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	420	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường hẻm Quang Mỹ		Khu vực chợ	giáp bờ kè	490	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ		Khu vực chợ		420	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường nội thị		đường Quãng Trọng Hoàng	bến phà ngang sông Mang Thít	560	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường nội thị		giáp đường 3/2 (cây xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo	350	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường 30 tháng 4 (đoạn thuộc Thị trấn Cái Nhum)		đường Hùng Vương	giáp ranh xã Chánh Hội	350	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum		đầu đường Nguyễn Trãi (đối diện Khối Vận)	đường Quãng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Giáo Dục)	350	-	-	-	-	-	-	-
25	Các đường trong Tái định cư Khóm 2				420	-	-	-	-	-	-	-
26	Các đường còn lại của Thị Trấn		Khu vực Khóm 1		210	-	-	-	-	-	-	-
27	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Cái Nhum				-	-	-	-	-	-	-	210
4	**HUYỆN VŨNG LIÊM**											
4.1	**Thị trấn Vũng Liêm**	**5**										
1	Khu vực chợ (Lô C)				2.520	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu vực chợ (Lô B)				2.450	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)				2.030	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)				2.520	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực chợ (Lô E và dãy phố cổ)				2.030	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu vực chợ		đầu dãy phố ngang giáp	Cầu Công Xi	1.820	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
			đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa									
7	Khu vực chợ		Dãy phố cuối dãy phố cổ cặp sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm	980	-	-	-	-	-	-	-
8	Quốc lộ 53		thuộc địa phận thị trấn Vũng Liêm		630	410	315	-	-	-	-	-
9	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		giáp dãy phố ngang đối diện lô A	Giáp NHNN Huyện	2.520	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		Ngân hàng Nông nghiệp Huyện	ngã Ba An Nhơn	1.400	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường tỉnh 907		qua khu tái định cư thị trấn Vũng Liêm		1.050	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường tỉnh 907		qua ấp Phong Thới		420	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường tỉnh 907		Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	sông Rạch Trúc	840	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường tỉnh 907		sông Rạch Trúc	rạch Mai Phốp	700	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội thị		cầu Công Xi	ngã ba Trung Tín	840	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường nội thị		ngã ba Trung Tín	cầu rạch Mai Phốp	840	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường nội thị		ngã ba Trung Tín	Quốc lộ 53 (lộ Rạch Trúc)	700	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường nội thị		Miếu Ông Bổn	cầu HĐ Nhâm	700	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường nội thị		Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	đường số 8	2.450	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường nội thị		đường số 8	Khu TĐC (đến đường Phong Thới)	1.715	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường nội thị		hẻm Trường Mẫu Giáo	cuối bến xe	700	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường nội thị		Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cầu Hai Việt	700	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường nội thị		cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)	560	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường nội thị		Đường tỉnh 907	khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới	980	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
25	Đường nội thị		lô E chợ Vũng Liêm cặp bờ kè	khu tái định cư	980	-	-	-	-	-	-	-
26	Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)				560	-	-	-	-	-	-	-
27	Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)				560	-	-	-	-	-	-	-
28	Đường nội ô số 3, 4 (khóm 1, Rạch Trúc)				560	-	-	-	-	-	-	-
29	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)				420	-	-	-	-	-	-	-
30	Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)				560	-	-	-	-	-	-	-
31	Đường vào đến nhà máy nước		giáp Đường tỉnh 907	nhà máy nước	700	-	-	-	-	-	-	-
32	Các đường còn lại của khu tái định cư				560	-	-	-	-	-	-	-
33	Đất thổ cư các đường còn lại				420	-	-	-	-	-	-	-
34	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Vũng Liêm				-	-	-	-	-	-	-	280
5	**HUYỆN TAM BÌNH**											
5.1	**Thị trấn Tam Bình**	**5**										
1	Đường Võ Tấn Đức		Phía trên bờ: từ bến đò II	hết UBND Huyện	560	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường Võ Tấn Đức		Phía bờ sông: từ bến đò II	hết UBND Huyện	350	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Võ Tấn Đức		Phía trên bờ: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.750	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường Võ Tấn Đức		Phía bờ sông: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.050	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Võ Tấn Đức		bến đò Nhà thờ	Ngã ba lộ mới (TTVH)	2.450	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Võ Tấn Đức		cầu 3 tháng 2	cống Đá	1.750	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Võ Tấn Đức		cống Đá	cầu Võ Tấn Đức	1.400	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
8	Đường Đồng Khởi				700	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Thống Nhất				490	-	-	-	-	-	-	-
10	Lộ sau		Trung tâm Văn Hóa	ngã ba lộ tắt	1.400	-	-	-	-	-	-	-
11	Hai dãy phố chợ		bến tàu	đường lộ sau	1.750	-	-	-	-	-	-	-
12	Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ				1.050	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu chợ mới		Bến đò Nhà Thờ	đường lộ sau	2.450	-	-	-	-	-	-	-
14	Lộ tắt		bến đò II	cầu Mỹ Phú	1.400	-	-	-	-	-	-	-
15	Từ bến đò II - Cầu Hàn				210	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường liên khóm 2,3 (2 bên)				350	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường khóm 4				280	-	-	-	-	-	-	-
18	Các đường còn lại của Thị trấn				210	-	-	-	-	-	-	-
19	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Tam Bình				-	-	-	-	-	-	-	175
6	**HUYỆN TRÀ ÔN**											
6.1	**Thị trấn Trà Ôn**	**5**										
1	Đường Gia Long		Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh	3.500	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)				3.850	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu C: Đối diện nhà lồng Chợ mới (B92 mặt còn lại)				2.100	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu bờ kè cũ		phòng Hạ tầng kinh tế	Chi Cục thuế	2.450	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Lê Lợi		Đường Gia Long	Đường Trưng Trắc	2.800	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Trương Vĩnh Ký		Đường Gia Long	Đường Lê Văn Duyệt	2.800	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lê Văn Duyệt		Đường Lê Lợi	Đường Phan Thanh Giản	2.450	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Phan Thanh Giản		Đường Gia Long	Đường Thống Chế	2.450	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
				Điều Bát								
9	Đường Thống Chế Điều Bát		Đường Gia Long	Đường Trưng Trắc - đường Trưng Nhị	1.400	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Thống Chế Điều Bát		Đường Trưng Trắc - đường Trưng Nhị	đường Vành Đai	700	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Trưng Trắc		Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	840	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường Trưng Nhị		Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Đốc Phủ Yên	840	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Võ Tánh		Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn	840	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường Đồ Chiểu		Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	1.400	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Quang Trung		Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đồ Chiểu	1.400	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường Đốc Phủ Yên		Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn	700	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Đốc Phủ Chỉ		Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	1.400	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường dẫn cầu Trà Ôn		giáp ranh Tam Bình	Cầu Trà Ôn	280	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường dẫn cầu Trà Ôn		cầu Trà Ôn	hết ranh thị trấn Trà Ôn	840	546	420	-	-	-	-	-
20	Đường Khu 10B		bến phà	đường tỉnh 904	700	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)		đường Trưng Trắc	Đường Vành Đai	700	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường tỉnh 904		Đường Khu 10 B	hết ranh giới Thị trấn	420	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn		Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)	700	-	-	-	-	-	-	-
24	Các con hẻm còn lại của Thị trấn				280	-	-	-	-	-	-	-
25	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Trà Ôn				-	-	-	-	-	-	-	245
7	**HUYỆN BÌNH MINH**											

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
7.1	**Thị trấn Cái Vồn**	**5**										
1	Đường Phan Văn Năm		Quốc lộ 1A tại UBND thị trấn	Cầu Rạch Vồn	3.150	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường Phan Văn Năm		Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me	1.260	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Ngô Quyền		trọn đường		3.500	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu dân cư chợ mới (Khu A)				3.500	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu dân cư chợ mới (Khu B)				3.150	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư chợ mới (Khu C)				2.100	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)				1.400	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Bình Định		trọn đường		2.100	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Phạm Ngũ Lão		trọn đường		2.100	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Bạch Đằng		trọn đường		2.100	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Quang Trung		trọn đường		1.750	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường trước trung tâm hành chánh		giáp quốc lộ 1A	Đường Phan Văn Năm	1.540	-	-	-	-	-	-	-
13	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)				560	-	-	-	-	-	-	-
14	Các hẻm còn lại Khu vực 1 (thuộc TT Thị trấn)				245	-	-	-	-	-	-	-
15	Các hẻm còn lại Khu vực 2 (khu vực chợ Bà)				231	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường vào trường PTTH Hoàng Thái Hiếu		giáp Quốc lộ 1A	trường PTTH Hoàng Thái Hiếu	350	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường vào bến xe cũ		giáp Quốc lộ 1A	bến xe cũ	560	-	-	-	-	-	-	-
18	Quốc lộ 1A		ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp bến phà cũ vòng lại bùng binh	980	637	490	-	-	-	-	-
19	Quốc lộ 1A		cầu Cái Vồn lớn	ngã ba bùng binh - cầu sắt Thành Lợi	1.400	910	700	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
20	Quốc lộ 54		Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn nhỏ (Thị Trấn)	1.400	910	700	-	-	-	-	-
21	Đường dân cư Khóm 8, Khóm 9		giáp Quốc lộ 1A	trọn đường	1.050	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường vào xí nghiệp xi măng 406		giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp xi măng 406	560	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường vào xí nghiệp Mê Kông		giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp Mê Kông	560	-	-	-	-	-	-	-
24	Đất phi nông nghiệp còn lại của thị trấn Cái Vồn				-	-	-	-	-	-	-	210

MỤC LỤC